

SB.91000 DÀN GIÁO PHỤC VỤ THI CÔNG***Thuyết minh***

- Công tác lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo phụ thuộc rất nhiều vào đặc điểm và tính chất riêng biệt của các công tác sửa chữa nhà cửa, vật kiến trúc như: Vị trí không gian của kết cấu cần sửa chữa, các yêu cầu về điều kiện thi công, yêu cầu bảo đảm vệ sinh môi trường và an toàn trong quá trình sửa chữa...

- Các thành phần chi phí đã được tính trong đơn giá bao gồm: Các chi phí cho việc lắp dựng dàn giáo để thực hiện thi công sửa chữa kết cấu đúng bảo đảm yêu cầu kỹ thuật.

- Công tác dàn giáo phục vụ thi công được tính cho lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo ngoài và dàn giáo trong khi tiến hành sửa chữa các kết cấu.

Thành phần công việc:

- Chiều cao dàn giáo trong đơn giá là chiều cao tính từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến cao độ lớn nhất đảm bảo đủ điều kiện thuận lợi cho việc thi công sửa chữa kết cấu.

- Dàn giáo ngoài tính theo diện tích hình chiếu thẳng góc trên mặt ngoài của kết cấu (hình chiếu đứng)

- Dàn giáo trong chỉ sử dụng khi thực hiện các công tác sửa chữa các kết cấu có chiều cao >3,6m và được tính theo diện tích hình chiếu bằng. Chiều cao dàn giáo tính từ mặt nền, sàn trong nhà đến chiều cao 3,6m làm lớp chuẩn gốc. Sau đó, cứ mỗi khoảng tầng cao 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn (khoảng tầng chưa đủ 0,6m thì không tính).

- Diện tích dàn giáo để xây hoặc sửa chữa lại trụ, cột độc lập tính bằng chiều dài chu vi mặt cắt cột, trụ cộng với 3,6m nhân với chiều cao cột.

- Thời gian sử dụng dàn giáo để tính khấu hao là 1 tháng, cứ kéo dài thời gian sử dụng thêm 1 tháng thì được tính thêm 1 lần chi phí vật liệu.

- Đơn giá các chi phí cho công tác bảo vệ an toàn (như lưới văng an toàn...) và che chắn bảo đảm vệ sinh môi trường trong quá trình thi công sửa chữa (nếu có) được tính riêng.

- Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Bốc xếp lên phương tiện trước và sau khi sử dụng (đối với dàn giáo công cụ) và xếp đồng với dàn giáo tre. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SB.91100 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO CÔNG CỤ
SB.91110 DÀN GIÁO NGOÀI
Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài				
SB.91111	- Chiều cao $\leq 16m$	100m ²	391.248	1.580.825	57.773
SB.91112	- Chiều cao $\leq 50m$	100m ²	448.489	1.868.248	70.613
SB.91113	- Chiều cao $> 50m$	100m ²	541.650	2.069.444	105.278

SB.91120 DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong sửa chữa				
SB.91121	- Dầm, trần chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	347.562	1.005.980	
SB.91122	- Dầm, trần mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	40.831	275.447	

SB.91200 LẮP DỰNG, THÁO DỠ DÀN GIÁO TRE
SB.91210 DÀN GIÁO NGOÀI
Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo ngoài bằng tre				
SB.91211	- Chiều cao $\leq 12m$	100m ²	511.924	1.559.269	
SB.91212	- Chiều cao $\leq 20m$	100m ²	838.501	2.011.960	

SB.91220 DÀN GIÁO TRONGĐơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo trong bằng tre				
SB.91221	- Chiều cao chuẩn 3,6m	100m ²	591.426	1.988.008	
SB.91222	- Mỗi 1,2m tăng thêm	100m ²	135.630	663.468	

SB.92000 CÔNG TÁC BỐC XẾP, VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢI BẰNG THỦ CÔNG*Yêu cầu kỹ thuật:*

- Công tác bốc xếp, vận chuyển phụ thuộc vào tính chất, đặc điểm của đối tượng cần vận chuyển. Yêu cầu đặt ra là: Tránh rơi vãi, đổ vỡ, hư hỏng trong quá trình bốc xếp, vận chuyển.

- Vật liệu được phân loại và sắp xếp đúng nơi quy định, đảm bảo cho vận chuyển thuận tiện trong quá trình thi công sửa chữa kết cấu.

Hướng dẫn sử dụng:

- Công tác vận chuyển vật liệu trong đơn giá các Danh mục đơn giá sửa chữa đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định đơn giá. Nếu cự ly vận chuyển ngoài phạm vi quy định thì được bổ sung đơn giá vận chuyển tiếp quy định trong bảng đơn giá.

- Các phế thải sau khi phá hoặc dỡ trong đơn giá đã tính với cự ly vận chuyển trong phạm vi quy định và đã được xếp gọn. Nếu phải đưa ra các phế thải ra ngoài phạm vi quy định này thì căn cứ vào khối lượng phế thải cần vận chuyển và mức chi phí tính cho công tác bốc xếp, vận chuyển trong bảng đơn giá để tính toán bổ sung đơn giá chi phí.

- Trường hợp các phế thải sau khi phá dỡ được vận chuyển bằng máng hoặc ống vận chuyển thì các chi phí cho công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ máng, ống vận chuyển được tính riêng tùy theo yêu cầu và điều kiện cụ thể của công tác vận chuyển.

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị công cụ hoặc phương tiện vận chuyển.
- Bốc xếp nguyên vật liệu ... vào phương tiện vận chuyển đảm bảo yêu cầu kỹ thuật
- Xếp, đổ nguyên vật liệu ... đúng nơi quy định .

BỐC XẾP VẬN CHUYỂN VẬT LIỆU, PHÉ THẢIĐơn vị tính: đồng/m³; tấn; 1000V; m²; 100m²; 100 cây

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Cát các loại, than xỉ, gạch vỡ				
SB.92110	- Bốc xếp	m ³		37.491	
SB.92121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		37.491	
SB.92122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.027	
SB.92131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		28.670	
SB.92132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.749	
	♦ Đất sét, đất dính				
SB.92210	- Bốc xếp	m ³		63.074	
SB.92221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		48.518	
SB.92222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		14.335	
SB.92231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		37.491	
SB.92232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.970	
	♦ Sỏi, đá dăm các loại				
SB.92310	- Bốc xếp	m ³		57.340	
SB.92321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		46.313	
SB.92322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		13.894	
SB.92331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		33.081	
SB.92332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.749	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Đá hộc, đá ba, đá chẻ, đá xanh miềng				
SB.92410	- Bóc xếp	m ³		77.188	
SB.92421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		50.724	
SB.92422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		14.335	
SB.92431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		35.286	
SB.92432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.749	
	♦ Các loại bột (bột đá, bột thạch anh ...)				
SB.92510	- Bóc xếp	tấn		33.081	
SB.92521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		33.081	
SB.92522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		9.924	
SB.92531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		28.670	
SB.92532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.529	
	♦ Gạch silicát				
SB.92610	- Bóc xếp	1000V		154.377	
SB.92621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		66.161	
SB.92622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		22.054	
SB.92631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		44.108	
SB.92632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		5.513	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Gạch chỉ, gạch thẻ				
SB.92710	- Bóc xếp	1000V		99.242	
SB.92721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		33.081	
SB.92722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		15.438	
SB.92731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		28.670	
SB.92732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.749	
	♦ Gạch rỗng đất nung các loại				
SB.92810	- Bóc xếp	1000V		110.269	
SB.92821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		33.081	
SB.92822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		19.187	
SB.92831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		33.081	
SB.92832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.970	
	♦ Gạch bê tông				
SB.92910	- Bóc xếp	1000V		109.166	
SB.92921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		36.389	
SB.92922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		16.981	
SB.92931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		35.286	
SB.92932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		4.190	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Gạch lát các loại				
SB.93010	- Bốc xếp	m ²		2.867	
SB.93021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		882	
SB.93022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		441	
SB.93031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		882	
SB.93032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		110	
	♦ Gạch men kính các loại				
SB.93110	- Bốc xếp	m ²		2.646	
SB.93121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		882	
SB.93122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		441	
SB.93131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		882	
SB.93132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		110	
	♦ Đá ốp lát các loại				
SB.93210	- Bốc xếp	m ²		3.088	
SB.93221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		1.014	
SB.93222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		529	
SB.93231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		1.059	
SB.93232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		132	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Ngói các loại				
SB.93310	- Bốc xếp	1000V		110.269	
SB.93321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	1000V		44.108	
SB.93322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	1000V		14.776	
SB.93331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	1000V		35.286	
SB.93332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	1000V		3.749	
	♦ Vôi các loại				
SB.93410	- Bốc xếp	tấn		66.161	
SB.93421	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		33.081	
SB.93422	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		20.951	
SB.93431	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		30.875	
SB.93432	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.970	
	♦ Tẩm lợp các loại				
SB.93510	- Bốc xếp	100m ²		50.724	
SB.93521	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100m ²		30.875	
SB.93522	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100m ²		9.263	
SB.93531	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100m ²		26.465	
SB.93532	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100m ²		3.088	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Xi măng đồng bao các loại				
SB.93610	- Bốc xếp	tấn		46.313	
SB.93621	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		26.465	
SB.93622	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		9.924	
SB.93631	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		28.670	
SB.93632	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.529	
	♦ Sắt thép các loại				
SB.93710	- Bốc xếp	tấn		90.421	
SB.93721	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		41.902	
SB.93722	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		20.510	
SB.93731	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		33.081	
SB.93732	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		5.072	
	♦ Gỗ các loại				
SB.93810	- Bốc xếp	m ³		50.724	
SB.93821	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		33.081	
SB.93822	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		11.027	
SB.93831	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		26.465	
SB.93832	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.088	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Tre cây 8-9m				
SB.93910	- Bóc xếp	100 cây		150.407	
SB.93921	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	100 cây		22.054	
SB.93922	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	100 cây		8.822	
SB.93931	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	100 cây		22.054	
SB.93932	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	100 cây		3.308	
	♦ Kính các loại				
SB.94010	- Bóc xếp	m ²		4.631	
SB.94021	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ²		441	
SB.94022	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ²		221	
SB.94031	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ²		441	
SB.94032	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ²		132	
	♦ Cấu kiện bê tông đúc sẵn				
SB.94110	- Bóc xếp	tấn		90.421	
SB.94121	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		6.616	
SB.94122	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		19.848	
SB.94131	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		35.948	
SB.94132	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		13.673	

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	♦ Dụng cụ thi công				
SB.94210	- Bốc xếp	tấn		72.778	
SB.94221	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	tấn		48.518	
SB.94222	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	tấn		14.335	
SB.94231	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	tấn		35.286	
SB.94232	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	tấn		3.970	
	♦ Vận chuyển các loại phế thải				
SB.94310	- Bốc xếp	m ³		59.545	
SB.94321	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m khởi điểm	m ³		48.518	
SB.94322	- Vận chuyển bằng gánh vác bộ 10m tiếp theo	m ³		14.335	
SB.94331	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m khởi điểm	m ³		37.491	
SB.94332	- Vận chuyển bằng phương tiện thô sơ 10m tiếp theo	m ³		3.970	
	♦ Vận chuyển phế thải bằng ô tô				
SB.95110	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 2,5 tấn	m ³			24.264
SB.95210	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 5 tấn	m ³			20.340
SB.95310	- Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m bằng ô tô 7 tấn	m ³			18.619
SB.95410	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 2,5 tấn	m ³			14.273
SB.95510	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 5 tấn	m ³			9.865
SB.95610	- Vận chuyển phế thải tiếp 1000m bằng ô tô 7 tấn	m ³			7.448

PHẦN C - CÔNG TÁC SỬA CHỮA, GIA CỐ CÁC KẾT CẤU KHÁC**SC.10000 SỬA CHỮA CÁC KẾT CẤU THIẾT BỊ CƠ KHÍ*****Hướng dẫn sử dụng:***

- Chi phí về vật liệu, nhân công máy thi công trong đơn giá được tính bình quân trong điều kiện thông thường (trong phạm vi mặt bằng thi công của các tầng sàn không phân biệt độ cao của các tầng sàn).

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới trong phạm vi tầng sàn ở vị trí tháo lắp >4m thì chi phí nhân công được điều chỉnh với hệ số 1,05 so với trị số chi phí nhân công trong đơn giá tương ứng. Trường hợp tháo lắp ở vị trí cheo leo ngoài phạm vi các tầng sàn ở độ cao >4m thì đơn giá nhân công được điều chỉnh hệ số bình quân cho mọi độ cao bằng 1,1 so với đơn giá tương ứng.

- Trường hợp khi sửa chữa phải tháo dỡ kết cấu cũ, lắp thay thế kết cấu mới phải sử dụng hệ thống dàn giáo thép (như hệ vạm tháo lắp vòng bi, hệ thống nề phục vụ thay thế sửa chữa vòng bi cầu, dàn giáo ngoài trời phục vụ sửa chữa kết cấu xây dựng, bảo ôn đường ống...) thì đơn giá làm dàn giáo được tính riêng.

- Vận chuyển thiết bị, phụ tùng lên cao, xuống sâu, vận chuyển ngang bằng ô tô chở đến hoặc chở đi, vận chuyển ngoài phạm vi tháo và vận chuyển đến vị trí lắp lại ngoài phạm vi 30m chưa tính trong đơn giá.

SC.11000 CÔNG TÁC GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ**SC.11100 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM CONG*****Thành phần công việc:***

- Chuẩn bị, khảo sát đo vẽ lại chi tiết thiết bị, bộ phận thiết bị cần gia công, gia công sửa chữa, chi tiết thiết bị theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước, tính năng kỹ thuật, tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm cong				
SC.11101	- Khối lượng ≤100kg/cái	tấn	17.970.360	8.474.595	2.860.200
SC.11102	- Khối lượng ≤200kg/cái	tấn	17.872.015	7.204.813	2.428.773
SC.11103	- Khối lượng ≤500kg/cái	tấn	17.773.943	6.123.669	2.060.766
SC.11104	- Khối lượng ≤700kg/cái	tấn	17.712.385	5.203.007	1.756.182
SC.11105	- Khối lượng ≤1000kg/cái	tấn	17.615.004	4.423.119	1.492.449
SC.11106	- Khối lượng >1000kg/cái	tấn	17.587.312	3.761.481	1.263.476

SC.11200 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẪNG HÌNH TRÒN, BẦU DỤC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình tròn, bầu dục				
SC.11201	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.639.240	9.474.090	1.333.776
SC.11202	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.465.632	8.052.273	1.267.390
SC.11203	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	18.290.773	6.844.432	1.201.003
SC.11204	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	18.117.552	5.816.782	1.140.651
SC.11205	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.941.470	4.943.983	1.086.334
SC.11206	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.940.777	4.203.512	1.032.017

SC.11300 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG TẤM PHẪNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình vuông, hình chữ nhật				
SC.11301	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	17.958.658	8.474.595	1.412.234
SC.11302	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	17.786.856	7.162.581	1.339.811
SC.11303	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	17.613.598	6.092.699	1.273.424
SC.11304	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	17.422.184	5.177.668	1.213.072
SC.11305	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.414.950	4.400.595	1.152.721
SC.11306	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.407.474	3.767.112	1.092.369

SC.11400 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHẪU, HÌNH CÔN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng tấm phẳng hình phễu, hình côn				
SC.11401	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.558.459	9.341.763	3.104.678
SC.11402	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.339.439	7.964.993	2.954.925
SC.11403	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	18.127.289	6.771.229	2.805.172
SC.11404	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	17.918.247	5.754.841	2.661.455
SC.11405	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.713.921	4.893.304	2.531.932
SC.11406	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	17.679.490	4.158.464	2.402.406

SC.11500 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG ỐNG*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, nghiên cứu, khảo sát thiết kế loại thiết bị, chi tiết bộ phận thiết bị cần gia công, sửa chữa, tổ hợp thiết bị theo đúng hình dạng, kích thước thiết kế, hàn đính, hàn tổ hợp, tháo lắp thử tại nơi gia công. Hoàn thiện công việc chế tạo theo đúng thiết kế.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng ống				
SC.11501	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	tấn	18.859.239	10.558.050	4.075.734
SC.11502	- Đường kính ống $\leq 350\text{mm}$	tấn	18.759.096	8.587.214	3.636.755
SC.11503	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	tấn	18.573.532	6.897.926	3.374.942
SC.11504	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	tấn	18.324.451	6.334.830	3.871.007
SC.11505	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	tấn	18.302.898	6.016.681	3.798.305
SC.11506	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	tấn	18.280.755	5.715.424	3.717.204
SC.11507	- Đường kính ống $\leq 900\text{mm}$	tấn	18.260.604	5.490.186	3.650.715
SC.11508	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	tấn	18.249.272	5.397.275	3.569.614
SC.11509	- Đường kính ống $\leq 1200\text{mm}$	tấn	18.230.123	5.287.471	3.503.124
SC.11510	- Đường kính ống $\leq 1400\text{mm}$	tấn	18.220.446	5.183.299	3.433.970
SC.11511	- Đường kính ống $\leq 2000\text{mm}$	tấn	18.209.100	4.997.477	3.359.082
SC.11512	- Đường kính ống $\leq 2400\text{mm}$	tấn	18.198.786	4.825.733	3.296.141
SC.11513	- Đường kính ống $\leq 2500\text{mm}$	tấn	18.189.555	4.583.601	3.233.202
SC.11514	- Đường kính ống $\leq 2800\text{mm}$	tấn	18.179.027	4.355.548	3.170.261
SC.11515	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	tấn	18.169.749	4.138.756	3.098.923

SC.11600 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ DẠNG CÔN, CÚT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công chi tiết thiết bị dạng côn, cút				
SC.11601	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	18.750.122	18.075.382	3.331.378
SC.11602	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	18.626.314	16.267.843	3.166.366
SC.11603	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	18.506.307	14.640.496	3.003.551
SC.11604	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	tấn	18.387.414	13.176.446	2.858.135
SC.11605	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	18.269.167	11.858.802	2.716.200
SC.11606	- Khối lượng $\leq 250\text{kg/cái}$	tấn	18.153.061	10.670.669	2.576.463
SC.11607	- Khối lượng $> 250\text{kg/cái}$	tấn	18.039.202	9.603.602	2.450.642

SC.11700 GIA CÔNG CHI TIẾT THIẾT BỊ KHUNG ĐỖ, GIÁ ĐỖ, BÈ ĐỖ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG ĐÀN THÉP

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công kết cấu thép				
SC.11710	- Gia công khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	17.918.606	8.806.821	2.450.438
SC.11720	- Gia công máng rót, máng chứa	tấn	18.045.833	7.568.010	2.679.315
SC.11730	- Gia công vỏ bao che thiết bị	tấn	18.098.257	6.453.080	2.847.130
SC.11740	- Gia công khung dàn thép	tấn	17.607.924	7.275.200	2.660.158
SC.11750	- Gia công các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	17.740.107	7.742.570	2.969.391

SC.11800 GIA CÔNG MẶT BÍCH SC.11810 GIA CÔNG MẶT BÍCH ĐẶC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích đặc				
SC.11811	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	21.292.817	11.261.920	1.685.837
SC.11812	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	20.933.505	10.867.753	1.619.353
SC.11813	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	20.753.470	10.023.109	1.586.111
SC.11814	- Khối lượng $\leq 80\text{kg/cái}$	tấn	20.574.426	9.538.846	1.552.869
SC.11815	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	20.396.125	8.361.976	1.524.376
SC.11816	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	tấn	20.208.284	7.525.778	1.491.135

SC.11820 GIA CÔNG MẶT BÍCH RỘNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công mặt bích rộng				
SC.11821	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	26.137.308	15.572.420	2.350.674
SC.11822	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	25.429.739	14.519.430	2.212.957
SC.11823	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	25.248.161	13.015.964	2.170.218
SC.11824	- Khối lượng $\leq 80\text{kg/cái}$	tấn	25.067.550	12.303.648	2.122.729
SC.11825	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	24.887.042	11.332.307	2.079.990
SC.11826	- Khối lượng $> 100\text{kg/cái}$	tấn	24.706.907	10.360.966	2.042.000

SC.12000 LẮP THAY THỂ CÁC CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ, CẤU KIỆN*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, nghiên cứu khảo sát thiết kế biện pháp lắp. Lắp đặt các chi tiết, bộ phận, gia công căn kê, vạch dấu định vị, xác định tim cốt theo thiết kế, tháo rửa, lau dầu mỡ, lắp đặt các chi tiết, bộ phận thiết bị đã được sửa chữa thay thế vào vị trí chạy thử nội bộ theo phương án kỹ thuật để kiểm tra chất lượng lắp đặt. Vận chuyển thiết bị trong phạm vi 50m. (Vận chuyển lên cao, xuống sâu và vận chuyển từ kho bãi đến khu vực lắp đặt chưa tính trong đơn giá). Thực hiện việc bảo hành lắp đặt theo đúng quy định hiện hành

SC.12100 LẮP THAY THỂ CHI TIẾT, BỘ PHẬN THIẾT BỊ DẠNG CONG (THÙNG THÁP) BẰNG PHƯƠNG PHÁP HÀN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế chi tiết, bộ phận thiết bị dạng cong (thùng tháp) bằng phương pháp hàn				
SC.12101	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	716.592	4.017.090	2.513.090
SC.12102	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	662.807	3.815.460	2.389.730
SC.12103	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	613.384	3.624.170	2.269.853
SC.12104	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	567.363	3.443.220	2.153.459
SC.12105	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	525.343	3.270.025	2.049.106
SC.12106	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	487.231	3.107.170	1.944.755

SC.12200 LẮP THAY THỂ BẰNG BULÔNG KẾT HỢP VỚI HÀN**SC.12210 TẮM ĐẬY, TẮM NẮP DẠNG HÌNH TRÒN**

(Trong đơn giá chưa có bu lông . Khi lập đơn giá, dự toán căn cứ vào số lượng bu lông cụ thể của thiết kế để đưa vào đơn giá, dự toán)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm đáy, tấm nắp dạng hình tròn có hàn dính				
SC.12211	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	534.178	5.459.520	1.144.631
SC.12212	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	491.443	5.185.510	1.145.247
SC.12213	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	452.144	4.927.010	1.066.554
SC.12214	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	416.289	4.911.500	993.470
SC.12215	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	383.090	4.446.200	924.638
SC.12216	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	352.188	4.223.890	857.932

SC.12220 TẮM ĐẬY, TẮM NẮP DẠNG HÌNH VUÔNG, HÌNH CHỮ NHẬT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế tấm đáy, tấm nắp dạng hình vuông, hình chữ nhật có hần đỉnh				
SC.12221	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	601.323	4.924.425	1.440.554
SC.12222	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	583.391	4.676.265	1.411.971
SC.12223	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	566.061	4.443.615	1.383.389
SC.12224	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	549.300	4.223.890	1.354.807
SC.12225	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	533.550	4.009.335	1.326.224
SC.12226	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	517.759	3.807.705	1.303.359

SC.12300 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG HÌNH PHẪU, CÔN, CỐT

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thế thiết bị dạng hình phễu côn, cốt				
SC.12310	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	733.431	7.341.400	2.581.494
SC.12320	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	718.738	6.974.330	2.530.046
SC.12330	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	704.246	6.627.940	2.478.597
SC.12340	- Khối lượng $\leq 700\text{kg/cái}$	tấn	689.921	6.291.890	2.429.317
SC.12350	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	676.410	5.981.690	2.381.418
SC.12360	- Khối lượng $> 1000\text{kg/cái}$	tấn	662.655	5.681.830	2.332.136

SC.12400 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ DẠNG ỐNG

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị dạng ống				
SC.12411	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	tấn	901.907	4.446.200	5.036.416
SC.12412	- Đường kính ống $\leq 350\text{mm}$	tấn	888.098	4.358.310	4.282.222
SC.12413	- Đường kính ống $\leq 400\text{mm}$	tấn	870.343	4.270.420	3.640.628
SC.12414	- Đường kính ống $\leq 500\text{mm}$	tấn	852.788	4.185.115	3.092.422
SC.12415	- Đường kính ống $\leq 600\text{mm}$	tấn	835.801	4.099.810	2.625.488
SC.12416	- Đường kính ống $\leq 800\text{mm}$	tấn	818.984	4.019.675	2.236.272
SC.12417	- Đường kính ống $\leq 900\text{mm}$	tấn	802.969	3.939.540	1.899.074
SC.12418	- Đường kính ống $\leq 1000\text{mm}$	tấn	786.721	3.859.405	1.615.365
SC.12419	- Đường kính ống $\leq 1200\text{mm}$	tấn	771.043	3.781.855	1.371.554
SC.12420	- Đường kính ống $\leq 1400\text{mm}$	tấn	755.365	3.706.890	1.169.114
SC.12421	- Đường kính ống $\leq 2000\text{mm}$	tấn	740.655	3.631.925	994.456
SC.12422	- Đường kính ống $\leq 2400\text{mm}$	tấn	725.548	3.559.545	844.033
SC.12423	- Đường kính ống $\leq 2500\text{mm}$	tấn	710.808	3.489.750	714.295
SC.12424	- Đường kính ống $\leq 2800\text{mm}$	tấn	697.037	3.419.955	608.792
SC.12425	- Đường kính ống $\leq 3000\text{mm}$	tấn	682.868	3.350.160	515.404

SC.12500 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ ỐNG NỐI, KHỚP NỐI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị dạng ống nối, khớp nối				
SC.12501	- Khối lượng $\leq 2\text{kg/cái}$	tấn	1.093.768	10.811.443	3.079.976
SC.12502	- Khối lượng $\leq 5\text{kg/cái}$	tấn	1.071.824	10.270.871	3.019.085
SC.12503	- Khối lượng $\leq 10\text{kg/cái}$	tấn	1.050.217	9.755.638	2.958.195
SC.12504	- Khối lượng $\leq 20\text{kg/cái}$	tấn	1.029.653	9.271.376	2.897.306
SC.12505	- Khối lượng $\leq 30\text{kg/cái}$	tấn	1.008.818	8.806.821	2.842.206
SC.12506	- Khối lượng $\leq 40\text{kg/cái}$	tấn	988.962	8.367.607	2.784.865
SC.12507	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	969.168	7.948.100	2.727.525
SC.12508	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	949.713	7.551.117	2.672.424

SC.12600 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ KHUNG GIÁ ĐỖ, BỆ ĐỖ, MÁNG RÓT, MÁNG CHỨA, VỎ BAO CHE THIẾT BỊ, KHUNG DÀN THÉP VÀ CÁC CHI TIẾT THIẾT BỊ TƯƠNG TỰ KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể thiết bị				
SC.12601	- Khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	tấn	1.076.443	6.053.282	2.519.939
SC.12602	- Máng rót, máng chứa	tấn	1.054.915	8.345.083	2.470.250
SC.12603	- Vỏ bao che thiết bị	tấn	1.033.585	7.928.392	2.420.561
SC.12604	- Khung dàn thép	tấn	1.013.437	7.528.594	2.370.873
SC.12605	- Các chi tiết thiết bị tương tự khác	tấn	992.879	7.154.135	2.324.733

SC.12700 LẮP THAY THỂ ĐƯỜNG ỐNG THÔNG HƠI, CẤP NHIỆT

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể đường ống thông hơi				
SC.12701	- Đường kính ống $\leq 100\text{mm}$	100m	13.800.417	8.108.582	1.574.114
SC.12702	- Đường kính ống $\leq 150\text{mm}$	100m	19.920.236	9.741.561	1.675.520
SC.12703	- Đường kính ống $\leq 200\text{mm}$	100m	29.770.885	12.162.874	1.992.994
SC.12704	- Đường kính ống $\leq 250\text{mm}$	100m	40.838.160	15.203.592	2.094.400
SC.12705	- Đường kính ống $\leq 300\text{mm}$	100m	50.854.258	18.920.026	2.479.477
SC.12706	- Đường kính ống $> 300\text{mm}$	100m	65.414.074	23.650.032	2.851.299

SC.13000 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống, THIẾT BỊ
SC.13100 LÀM LẠI LỚP BẢO ÔN ĐƯỜNG ống

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại lớp bảo ôn đường ống				
SC.13101	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤50mm	m ²	71.075	1.283.859	109.118
SC.13102	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤75mm	m ²	80.924	1.787.830	109.118
SC.13103	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤100mm	m ²	90.941	2.066.562	109.118
SC.13104	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤150mm	m ²	107.951	2.379.081	109.118
SC.13105	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤200mm	m ²	126.699	3.237.802	109.118

SC.13200 BẢO ÔN CÁC THIẾT BỊ LỌC BỤI VÀ CÁC THIẾT BỊ KHÁC

Đơn vị tính: đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo ôn các thiết bị lọc bụi và các thiết bị khác				
SC.13201	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤50mm	m ²	34.500	777.072	294.393
SC.13202	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤75mm	m ²	41.400	1.036.097	294.393
SC.13203	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤100mm	m ²	49.680	1.295.121	294.393
SC.13204	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤150mm	m ²	59.616	1.813.169	294.393
SC.13205	- Chiều dày lớp bảo ôn ≤200mm	m ²	71.539	2.263.646	294.393

SC.14000 LẮP THAY THỂ THIẾT BỊ, PHỤ TÙNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị kiểm tra, lau chùi chi tiết thiết bị. Lắp đặt chi tiết, cụm thiết bị theo đúng yêu cầu kỹ thuật, kiểm tra, chạy thử, nghiệm thu bàn giao, vận chuyển thiết bị phụ tùng trong phạm vi 30m.

SC.14100 LẮP THAY THỂ TẮM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN, GỐI ĐỖ, GIẢM TỐC SIMETTRO, GIẢM TỐC PHỤ**SC.14110 LẮP THAY THỂ TẮM LÓT VÁCH NGĂN MÁY NGHIỀN**

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể tắm lót vách ngăn máy nghiền				
SC.14111	- Khối lượng $\leq 40\text{kg/cái}$	tấn	86.610	3.412.200	510.060
SC.14112	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	82.495	3.241.590	485.577
SC.14113	- Khối lượng $\leq 75\text{kg/cái}$	tấn	60.056	3.078.735	461.094
SC.14114	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	74.771	2.923.635	436.611
SC.14115	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	tấn	114.303	2.778.875	416.209
SC.14116	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	67.761	2.639.285	393.766
SC.14117	- Khối lượng $> 200\text{kg/cái}$	tấn	63.708	2.507.450	375.404

SC.14120 LẮP THAY THỂ GỐI ĐỖ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay gối đỡ				
SC.14121	- Khối lượng $\leq 40\text{kg/cái}$	tấn	2.448.074	8.272.000	704.630
SC.14122	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	tấn	2.306.752	7.858.400	664.164
SC.14123	- Khối lượng $\leq 75\text{kg/cái}$	tấn	2.199.999	7.093.240	627.602
SC.14124	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	tấn	2.388.490	7.093.240	597.783
SC.14125	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	tấn	2.269.373	6.737.544	571.870
SC.14126	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	2.165.351	6.400.460	542.406
SC.14127	- Khối lượng $> 200\text{kg/cái}$	tấn	2.055.194	6.079.920	512.943

SC.14130 LẮP THAY THẺ GIẢM TỐC SIMETTRÔ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay giảm tốc simetrô.				
SC.14131	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	746.860	8.197.035	690.389
SC.14132	- Khối lượng $\leq 500\text{kg/cái}$	tấn	711.678	6.966.575	642.823
SC.14133	- Khối lượng $> 500\text{kg/cái}$	tấn	673.533	5.922.235	591.352
SC.14134	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	642.914	5.032.995	551.241
SC.14135	- Khối lượng $\leq 1500\text{kg/cái}$	tấn	607.149	4.278.175	514.680
SC.14136	- Khối lượng $\leq 2000\text{kg/cái}$	tấn	578.205	3.637.095	474.569
SC.14137	- Khối lượng $> 2000\text{kg/cái}$	tấn	554.727	3.091.660	441.558

SC.14140 LẮP THAY THẺ GIẢM TỐC PHỤ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay giảm tốc phụ				
SC.14141	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	tấn	1.346.013	7.155.280	548.420
SC.14142	- Khối lượng $\leq 400\text{kg/cái}$	tấn	1.278.160	6.431.480	522.861
SC.14143	- Khối lượng $\leq 600\text{kg/cái}$	tấn	1.215.282	5.790.400	497.305
SC.14144	- Khối lượng $\leq 1000\text{kg/cái}$	tấn	1.154.117	5.211.360	471.747
SC.14145	- Khối lượng $\leq 1500\text{kg/cái}$	tấn	1.097.005	4.694.360	449.740
SC.14146	- Khối lượng $\leq 2000\text{kg/cái}$	tấn	1.039.661	4.218.720	424.182
SC.14147	- Khối lượng $> 2000\text{kg/cái}$	tấn	987.469	3.805.120	402.174

SC. 14150 LẮP THAY THỂ HỘP GIẢM TỐC CỦA MÁY NGHIÊN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị làm vệ sinh trước khi lắp, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi lắp đặt. Lọc lại dầu hộp giảm tốc, lắp đặt các đường ống, dẫn nước làm mát, lắp các nắp hộp giảm tốc, lắp nửa dưới hộp giảm tốc, nâng bánh răng trục tốc độ chậm, lắp trục bánh răng trục tốc độ chậm, trục nhanh ổ đỡ, khớp nối, vòng bi, bạc, vỏ ổ đỡ, điều chỉnh các bộ lọc của thân máy, kiểm tra các thông số kỹ thuật trước và sau khi lắp. Gia nhiệt các chi tiết phục vụ lắp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao (gia công, lắp dựng, tháo dỡ bộ đồ giá chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14150	- Lắp thay thể hộp giảm tốc của máy nghiền	tấn	113.185	8.488.672	616.603

**SC.14200 LẮP THAY THỂ CÁC LOẠI THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN NGANG
SC.14210 DÁN BĂNG TẢI**

Đơn vị tính: đồng/mỗi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Dán băng tải cao su				
SC.14211	- Loại B600-650	mỗi	3.722.769	2.956.254	289.122
SC.14212	- Loại B800	mỗi	3.913.118	4.082.446	318.034
SC.14213	- Loại B1000-1200	mỗi	4.692.593	4.927.090	349.356
SC.14214	- Loại B1500	mỗi	5.657.572	6.053.282	385.496
SC.14215	- Loại B1800	mỗi	6.489.056	7.629.951	424.046
SC.14216	- Loại B>2000	mỗi	7.457.056	9.516.322	467.414

SC.14220 KÉO RẢI BĂNG TẢI CAO SU

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Kéo rải băng tải cao su				
SC.14221	- Loại B600-650	10m		1.914.526	83.523
SC.14222	- Loại B800	10m		2.111.610	83.523
SC.14223	- Loại B1000-1200	10m		2.393.158	83.523
SC.14224	- Loại B1400-1800	10m		2.590.242	83.523
SC.14225	- Loại B >1800	10m		3.097.028	83.523

SC.14230 THAY THANG CHỦ ĐỘNG, BỊ ĐỘNG BẰNG TẢI

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thang chủ động, bị động hằng tải				
SC.14231	- Loại B600-650	tấn	318.462	5.574.650	802.947
SC.14232	- Loại B800	tấn	318.462	5.405.722	722.653
SC.14233	- Loại B1000-1200	tấn	318.462	5.067.864	669.122
SC.14234	- Loại B1400-1800	tấn	300.087	4.730.006	615.593
SC.14235	- Loại B >1800	tấn	300.087	4.561.078	535.299

SC.14300 THAY THỂ BỘ CON LẮN CÁC LOẠI**SC.14310 THAY THỂ BỘ CON LẮN LOẠI L500**

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thể bộ con lăn các loại L500				
SC.14311	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	3.115	56.310	
SC.14312	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	3.810	64.756	
SC.14313	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	3.978	73.202	
SC.14314	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	4.674	84.464	
SC.14315	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	5.452	98.542	

SC.14320 THAY THẾ BỘ CON LẮN LOẠI L1000

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1000				
SC.14321	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	3.583	64.756	
SC.14322	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	4.128	76.018	
SC.14323	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	4.751	87.280	
SC.14324	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	5.452	98.542	
SC.14325	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	6.239	115.435	

SC.14330 THAY THẾ BỘ CON LẮN LOẠI L1500

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L1500				
SC.14331	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	4.128	73.202	
SC.14332	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	4.751	84.464	
SC.14333	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	5.452	98.542	
SC.14334	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	6.300	112.619	
SC.14335	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	7.235	129.512	

SC.14340 THAY THẾ BỘ CON LẮN LOẠI L2000

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế bộ con lăn các loại L2000				
SC.14341	- Đường kính con lăn $\leq 50\text{mm}$	cái	4.751	84.464	
SC.14342	- Đường kính con lăn $\leq 70\text{mm}$	cái	5.452	98.542	
SC.14343	- Đường kính con lăn $\leq 100\text{mm}$	cái	6.300	112.619	
SC.14344	- Đường kính con lăn $\leq 150\text{mm}$	cái	7.243	129.512	
SC.14345	- Đường kính con lăn $\leq 200\text{mm}$	cái	8.325	149.220	

SC.14350 THÁO DỠ, LẮP THAY THỂ TẮM BAO CHE, MÁI BĂNG TẢIĐơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ, lắp thay thể tắm bao che, mái băng tải				
SC.14351	- Chiều cao tháo, lắp ≤4m	m ²		118.250	170.322
SC.14352	- Chiều cao tháo, lắp >4m	m ²		146.405	218.986

SC.14400 LẮP THAY THỂ XÍCH BĂNG CẤP LIỆU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị phục vụ lắp phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, phụ kiện trục chủ động, bánh xích bánh răng, xích cấp liệu cụm trục chủ động, bị động, tấm cấp liệu, cụm kéo căng xích, trục trung gian, khớp nối vỏ che, vỏ hộp giảm tốc ống thông gió. Nắn sửa các chi tiết cong vênh trước khi lắp. Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử, nghiệm thu, bàn giao (Giá công bộ đồ giá phục vụ tháo lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14410	- Lắp thay thể xích băng cấp liệu	tấn	238.678	9.994.954	799.223

SC.14500 LẮP THAY THỂ BĂNG TẢI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển dụng cụ, thiết bị và dụng cụ thi công trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi, gối chủ động, đỡ puli, tang khớp nối, hộp giảm tốc động cơ chính của băng tải, lắp đặt tháo dỡ giá đỡ thi công. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử nghiệm thu, bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14510	- Lắp thay thể băng tải	tấn	166.843	7.756.647	757.790

SC.14610 LẮP THAY THỂ PHỤ KIỆN THIẾT BỊ VẬN CHUYỂN ĐỨNG, VẬN CHUYỂN XIÊN (GÀU TẢI ĐỨNG, GÀU TẢI XIÊN)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp thay thể phụ kiện thiết bị vận chuyển đứng, vận chuyển xiên				
SC.14611	- Lắp gầu	tấn	348.681	5.110.096	306.038
SC.14612	- Lắp xích gầu tải	tấn	452.710	6.106.776	367.245
SC.14613	- Lắp thể quạt	tấn	404.873	5.225.531	279.806
SC.14614	- Lắp vòng bi	tấn	513.513	10.451.062	454.684
SC.14615	- Lắp xích chuyển	tấn	617.520	7.185.105	367.245

SC.14620 SỬA CHỮA MÁY ĐẬP BÚA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị trong phạm vi 30m, lắp các vòng bi vào trục roto, các chi tiết đĩa, táng búa, ổ trục, lắp trục roto vào hộp máy, gối đỡ, căn chỉnh gối đỡ và đổ chì lấp ghi và nắp trên của hộp búa, lắp các mayơ vào trục roto, lắp chốt an toàn vào mayơ. Lắp bánh đà, máng phễu hứng sét, đổ dầu vào gối đỡ trục... Hoàn thiện công tác lắp, chạy thử sau khi lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật. (Giá công các chi tiết thiết bị tính theo đơn giá gia công riêng.)

SC.14620 SỬA CHỮA QUẢ BÚA, KHỚP NỐI, GỐI ĐỖ, TẮM LÓT, TẮM GHI, BÁNH ĐÀ VÀ CÁC PHỤ KIỆN KHÁC

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa các phụ kiện của máy đập búa				
SC.14621	- Sửa chữa quả búa	tấn	773.508	4.645.542	1.759.000
SC.14622	- Sửa chữa khớp nối gối đỡ	tấn	1.791.238	6.616.378	2.484.665
SC.14623	- Sửa chữa tấm lót tấm ghi	tấn	586.359	4.166.910	1.937.475
SC.14624	- Sửa chữa bánh đà	tấn	552.580	6.053.282	1.759.000
SC.14625	- Sửa chữa các phụ kiện khác	tấn	1.686.618	5.799.889	2.130.822

SC.14630 THAY THỂ ROTO ĐỘNG CƠ

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế roto động cơ				
SC.14631	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái	82.490	985.418	398.783
SC.14632	- Khối lượng $\leq 70\text{kg/cái}$	cái	92.496	1.266.966	437.366
SC.14633	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái	91.262	1.548.514	470.829
SC.14634	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	cái	100.188	1.872.294	374.865
SC.14635	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	cái	108.556	2.210.152	408.326
SC.14636	- Khối lượng $\leq 250\text{kg/cái}$	cái	118.202	2.688.783	447.042
SC.14637	- Khối lượng $> 250\text{kg/cái}$	cái	122.438	3.251.879	522.973

SC.14640 THAY THỂ VÒNG BÌ MÁY ĐẬP BÚA

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế vòng bì máy đập búa				
SC.14641	- Khối lượng $\leq 50\text{kg/cái}$	cái	306.423	6.686.765	1.425.164
SC.14642	- Khối lượng $\leq 100\text{kg/cái}$	cái	292.430	5.940.663	1.357.780
SC.14643	- Khối lượng $\leq 150\text{kg/cái}$	cái	276.274	5.554.942	1.285.275
SC.14644	- Khối lượng $\leq 200\text{kg/cái}$	cái	263.797	5.476.109	1.223.013
SC.14645	- Khối lượng $> 200\text{kg/cái}$	cái	249.184	5.214.269	1.160.885

SC. 14660 LẮP THAY THỂ VÒNG BÌ GÀU TẢI**Thành phần công việc:**

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp đặt tháo dỡ thiết bị, vật tư thi công. Lắp đặt vòng bì, ổ đỡ trục, cắt bớt xích treo gầu, lắp đĩa xích truyền động trục chủ động, bị động, vỏ hộp xích, vỏ hộp chủ động, các tấm cửa, lắp dựng tháo dỡ bộ gá. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Giá công bộ gá phục vụ tháo lắp chưa tính theo đơn giá.)

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14660	- Lắp thay thế vòng bì gầu tải	Tấn	225.910	8.939.149	2.479.324

SC.14670 LẮP THAY THỂ VÒNG BI MÁY CÁN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp các mặt bít vòng bi, lắp vòng bi vào các trục, lắp các vòng cách, các chi tiết dẫn hướng, then, các thanh định vị ở trục, các gối đỡ vòng bi, định vị các bu lông, ổ đỡ, lắp các cúp, bánh đà, các chi tiết của gối đỡ phụ, mặt bị đầu trục, tấm chắn bảo hiểm bánh đà, trục các đăng truyền lực, bộ phễu hứng sét gia nhiệt vòng bi....giá đỡ. Hoàn thiện công tác lắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, chạy thử bàn giao.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14670	- Lắp thay thế vòng bi máy cán	Tấn	195.689	8.249.356	228.715

SC.14680 LẮP THAY THỂ VÒNG BI BĂNG CÀO, GIÁ NÂNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dọn dẹp mặt bằng, vận chuyển thiết bị, phụ tùng trong phạm vi 30m. Lắp vòng bi vào các trục bánh răng, rulo, tăng bua, trục bánh răng, các chi tiết gối đỡ, lắp lại bánh xích răng vào tăng bua, lắp đặt các hộp đẩy đáy băng, hộp đầu tăng bua hàn ốp đáy hộp. Hoàn thiện chạy thử bàn giao. (Giá công bộ đỡ gá phục vụ lắp chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.14680	- Lắp thay thế vòng bi băng cào, giá nâng	Tấn	246.580	7.418.790	1.163.270

SC.20000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG BỘ**SC.21000 SỬA CHỮA CẦU GỖ***Thành phần công việc:*

Tháo dỡ kết cấu gỗ cũ kể cả xếp thứ tự vật liệu thu hồi tại công trường, gia công và lắp dựng kết cấu gỗ cầu bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.21010	- Thay ván sàn cầu gỗ + bờ bô + ván chịu mòn	m ³	6.507.300	2.119.700	
SC.21020	- Thay đà dọc cầu gỗ	m ³	7.144.500	3.158.870	
SC.21030	- Lắp lại sàn cầu gỗ	m ³	117.200	1.421.750	

SC.22000 THAY CÁC BỘ PHẦN CẦU SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo, gia công, lắp dựng kết cấu thép cầu sắt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.22010	- Thay các bộ phận sắt không dùng dàn giáo	Tấn	25.803.565	7.395.685	3.188.283
SC.22020	- Thay các bộ phận sắt có dùng dàn giáo	Tấn	28.059.021	8.357.305	3.201.317

SC.23000 SƠN CẦU SẮT (1 LỚP SƠN CHỐNG GỈ + 2 LỚP SƠN MÀU)*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ dàn giáo bằng sắt, đánh gỉ kết cấu thép, sơn 1 lớp sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu, vận chuyển vật liệu, dàn giáo trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.23010	- Sơn cầu sắt không dựng dàn giáo	m ²	20.527	16.027	3.204
SC.23020	- Sơn cầu sắt có dựng dàn giáo	m ²	21.792	34.122	
SC.23030	- Sơn cầu sắt thêm 1 lớp sơn màu	m ²	4.743	9.048	

SC.24000 QUÉT DỌN MẶT CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh mặt cầu, quét dọn mặt cầu kể cả hốt đất, rác ở các ống thoát nước hay các gổ tựa mố cầu. Vận chuyển rác thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.24010	- Quét dọn mặt cầu	10m ²		11.497	

SC.25000 SIẾT GIẪNG GIÓ, BU LÔNG CẦU SẮT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng và tháo dỡ dàn giáo bằng sắt phục vụ thi công. Siết lại giằng gió, bu lông kê cả chính cầu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/bộ, cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.25010	- Siết giằng gió và kết cấu tương tự bị lỏng	bộ	12.680	302.285	11.187
SC.25021	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu không dàn giáo	cái		6.808	
SC.25022	- Siết lại bu lông các bộ phận sắt cầu có dàn giáo	cái	241	9.532	2.034

SC.26000 ĐÓNG ĐINH CẦU GỖ

Đơn vị tính: đồng/10 cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.26010	- Đóng đinh cầu, tận dụng đinh cũ	10 cái	15.000	2.683	
SC.26020	- Đóng đinh cầu, đóng đinh mới	10 cái	50.000	1.341	

SC.27000 BÔI MỠ GỐI CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, làm vệ sinh lau chùi gối cầu, bôi mỡ gối cầu đúng theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.27010	- Bôi mỡ gối kê	cái	10.920	74.134	
SC.27020	- Bôi mỡ gối dầm, gối treo	cái	54.600	123.556	

SC.28000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG LAN CAN CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, tháo dỡ các khoang lan can hỏng, thu hồi chờ về kho, gia công lan can mới theo hình dáng kết cấu ban đầu, lắp đặt, chà gi vệ sinh, sơn 1 lớp sơn chống gỉ 2 lớp sơn phủ bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, thiết bị, nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô 5 tấn.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.28010	- Gia công, lắp dựng lan can cầu	tấn	19.880.049	15.406.600	5.362.011

SC.30000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG BỘ**SC.31000 CẮT BÊ TÔNG KHE CO GIẢN MẶT CẦU, KHE KỸ THUẬT (KHE ĐẶT VÒNG DÒ XE, KHE ĐẶT CÁP V.V...)**

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Cắt bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật (khe đặt vòng dò xe, khe đặt cáp v.v...)				
SC.31001	- Chiều dày lớp cắt $\leq 5\text{cm}$	100m	91.800	1.744.602	1.602.638
SC.31002	- Chiều dày lớp cắt $\leq 6\text{cm}$	100m	105.570	2.326.136	1.942.592
SC.31003	- Chiều dày lớp cắt $\leq 7\text{cm}$	100m	123.930	2.762.287	2.282.546
SC.31004	- Chiều dày lớp cắt $\leq 8\text{cm}$	100m	146.880	3.198.437	2.622.499

SC.32000 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc*

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32001	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	65.250	367.070	7.119
SC.32002	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	97.650	558.360	8.136
SC.32003	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m ²	130.500	739.310	9.153
SC.32004	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m ²	163.350	1.002.980	10.170
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32005	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	65.250	289.520	105.794
SC.32006	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	97.650	506.660	122.509
SC.32007	- Chiều dày đã lèn ép 20cm	10m ²	130.500	584.210	139.225
SC.32008	- Chiều dày đã lèn ép 25cm	10m ²	163.350	661.760	155.940

SC.32100 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM*Thành phần công việc*

Đào ổ gà, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, rải đá 4x6, rải vật liệu chèn, tưới nước, đầm nén, rải lớp hao mòn, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.32110 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶTĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32111	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	429.680	752.235	
SC.32112	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	506.040	788.425	
SC.32113	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	581.640	827.200	
SC.32114	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	619.960	871.145	
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32115	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	429.680	646.250	180.439
SC.32116	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	507.960	661.760	202.810
SC.32117	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	584.200	685.025	241.663
SC.32118	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	622.520	700.535	251.081

SC.32120 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ 4X6 CHÈN ĐÁ DẪM, LỚP HAO MÒN BẰNG ĐÁ MẶT VÀ ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá 4x6 chèn đá dăm, lớp hao mòn bằng đá mặt và đất cấp phối tự nhiên				
	Thi công bằng thủ công				
SC.32121	- Chiều dày đã lên ép 10cm	10m ²	421.295	752.235	
SC.32122	- Chiều dày đã lên ép 12cm	10m ²	497.655	788.425	
SC.32123	- Chiều dày đã lên ép 14cm	10m ²	573.255	827.200	
SC.32124	- Chiều dày đã lên ép 15cm	10m ²	614.735	871.145	
	Thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32125	- Chiều dày đã lên ép 10cm	10m ²	421.295	646.250	180.439
SC.32126	- Chiều dày đã lên ép 12cm	10m ²	499.575	661.760	202.810
SC.32127	- Chiều dày đã lên ép 14cm	10m ²	575.815	685.025	241.663
SC.32128	- Chiều dày đã lên ép 15cm	10m ²	614.135	700.535	251.081

SC.32130 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT ĐÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THI CÔNG BẰNG THỦ CÔNG

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thi công bằng thủ công				
SC.32131	- Chiều dày đã lên ép 10cm	10m ²	451.400	703.120	
SC.32132	- Chiều dày đã lên ép 12cm	10m ²	558.200	744.480	
SC.32133	- Chiều dày đã lên ép 14cm	10m ²	591.400	801.350	
SC.32134	- Chiều dày đã lên ép 15cm	10m ²	630.750	829.785	
SC.32135	- Chiều dày đã lên ép 18cm	10m ²	747.400	878.900	

SC.32140 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ GRANIT 4X6 CHÈN ĐẤT DÍNH HOẶC ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN THÍ CÔNG BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚIĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá granit 4x6 chèn đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên thí công bằng thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32141	- Chiều dày đã lèn ép 10cm	10m ²	435.400	599.720	156.892
SC.32142	- Chiều dày đã lèn ép 12cm	10m ²	513.400	633.325	188.681
SC.32143	- Chiều dày đã lèn ép 14cm	10m ²	591.400	669.515	218.115
SC.32144	- Chiều dày đã lèn ép 15cm	10m ²	672.000	710.875	244.017
SC.32145	- Chiều dày đã lèn ép 18cm	10m ²	747.400	1.010.735	275.807

SC.32150 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG RẢI NÓNG*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà sâu theo kết cấu mặt đường lớp trên, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, nấu và tưới nhựa, rải đá, đầm nén, bóc dỡ, vận chuyển trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thí công bằng thủ công rải nóng				
SC.32151	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	972.565	491.150	
SC.32152	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.017.565	514.415	
SC.32153	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.062.565	537.680	
SC.32154	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.107.565	560.945	
SC.32155	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	1.152.565	586.795	

SC.32160 VÁ MẶT ĐƯỜNG ĐÁ DẪM NHỰA BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP VỚI CƠ GIỚIĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường đá dăm nhựa, thi công bằng thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32161	- Chiều dày đã lên ép 3cm	10m ²	972.565	361.900	83.594
SC.32162	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	1.017.565	385.165	83.594
SC.32163	- Chiều dày đã lên ép 5cm	10m ²	1.062.565	408.430	83.594
SC.32164	- Chiều dày đã lên ép 6cm	10m ²	1.107.565	431.695	83.594
SC.32165	- Chiều dày đã lên ép 7cm	10m ²	1.152.565	457.545	83.594

SC.32170 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà mặt đường nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, nấu pha chế và tưới nhựa lót. Rải đá dăm nhựa nguội, đầm nén, bốc dỡ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thi công bằng thủ công				
SC.32171	- Chiều dày đã lên ép 3cm	10m ²	428.670	312.785	
SC.32172	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	540.510	395.505	
SC.32173	- Chiều dày đã lên ép 5cm	10m ²	651.870	475.640	
SC.32174	- Chiều dày đã lên ép 6cm	10m ²	763.230	555.775	
SC.32175	- Chiều dày đã lên ép 7cm	10m ²	874.590	638.495	
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tưới rót				
SC.32171a	- Chiều dày đã lên ép 3cm	10m ²	426.820	250.228	6.361
SC.32172a	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	538.660	316.404	6.361
SC.32173a	- Chiều dày đã lên ép 5cm	10m ²	650.020	380.512	6.361
SC.32174a	- Chiều dày đã lên ép 6cm	10m ²	761.380	444.620	6.361
SC.32175a	- Chiều dày đã lên ép 7cm	10m ²	872.740	510.796	6.361

SC.32180 VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐÁ DẪM NHỰA NGUỘI BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP CƠ GIỚIĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng đá dăm nhựa nguội, thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32181	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	443.550	279.180	41.488
SC.32182	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	560.670	348.975	41.488
SC.32183	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	653.790	418.770	41.488
SC.32184	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	793.470	485.980	41.488
SC.32185	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	909.630	555.775	41.488
	Sử dụng nồi nấu nhựa để sản xuất nhựa tươi rót				
SC.32181a	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	441.700	223.344	47.849
SC.32182a	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	558.820	279.180	47.849
SC.32183a	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	651.940	335.016	47.849
SC.32184a	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	791.620	388.784	47.849
SC.32185a	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	907.780	444.620	47.849

SC.32190 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG BÊ TÔNG ATPHAN HẠT MỊN RẢI NÓNG (CHƯA BAO GỒM NHỰA LÓT)*Thành phần công việc:*

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải bê tông nhựa, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường bằng bê tông asphalt hạt mịn rải nóng, thủ công kết hợp với cơ giới				
SC.32191	- Chiều dày đã lèn ép 3cm	10m ²	942.400	219.725	23.547
SC.32192	- Chiều dày đã lèn ép 4cm	10m ²	1.264.800	289.520	25.902
SC.32193	- Chiều dày đã lèn ép 5cm	10m ²	1.574.800	359.315	28.257
SC.32194	- Chiều dày đã lèn ép 6cm	10m ²	1.897.200	426.525	30.612
SC.32195	- Chiều dày đã lèn ép 7cm	10m ²	2.207.200	496.320	32.967

SC.32200 DẠM VÁ MẶT ĐƯỜNG BẰNG VẬT LIỆU CACBON ASPHALT*Thành phần chi phí:*

Đào ổ gà mặt đường bê tông nhựa cũ, san phẳng đáy, cắt vuông cạnh, đầm nén, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m. Rải vật liệu cacbon asphalt, đầm nén. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vá mặt đường vật liệu cacbon asphalt				
SC.32210	- Chiều dày đã lên ép 1cm	10m ²	714.600	149.930	5.709
SC.32220	- Chiều dày đã lên ép 1,5cm	10m ²	1.071.900	162.855	6.344
SC.32230	- Chiều dày đã lên ép 2cm	10m ²	1.500.660	175.780	6.978
SC.32240	- Chiều dày đã lên ép 3cm	10m ²	2.108.070	186.120	7.613
SC.32250	- Chiều dày đã lên ép 4cm	10m ²	2.822.670	199.045	8.247

SC.33000 TƯỚI NHỰA LÓT HOẶC NHỰA DÍNH BẮM MẶT ĐƯỜNG*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, nấu nhựa và tưới nhựa bằng nhựa pha dầu hay nhũ tương đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.33100 TIÊU CHUẨN NHỰA 1,1KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 1,1kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SC.33101	- Thi công bằng thủ công	10m ²	217.182	62.040	6.997
SC.33102	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	217.182	20.680	19.545
	Nhũ tương nhựa				
SC.33103	- Thi công bằng thủ công	10m ²	183.447	49.115	
SC.33104	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	183.447	7.755	19.545

SC.33200 TIÊU CHUẨN NHỰA 0,5KG/M²Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tưới nước lót hoặc nhựa dính bám mặt đường tiêu chuẩn 0,5kg/m²				
	Nhựa pha dầu				
SC.33201	- Thi công bằng thủ công	10m ²	118.938	38.775	4.135
SC.33202	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	118.938	12.150	11.517
	Nhũ tương nhựa				
SC.33203	- Thi công bằng thủ công	10m ²	83.385	44.462	
SC.33204	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	83.385	5.170	11.517

SC.33300 LÁNG NHỰA TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨ*Thành phần chi phí:*

Quét sạch mặt đường, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đá kê cả đá bảo dưỡng sau khi láng, nấu nhựa, tưới nhựa. Hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

SC.33310 LÁNG NHỰA MỘT LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Láng nhựa trên mặt đường cũ				
	Láng nhựa một lớp 0,7kg/m²				
SC.33311	- Thi công bằng thủ công	10m ²	139.095	31.020	27.631
SC.33312	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	139.095	20.680	37.609
	Láng nhựa một lớp 0,9kg/m²				
SC.33313	- Thi công bằng thủ công	10m ²	176.415	36.190	29.300
SC.33314	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	176.415	25.850	42.940
	Láng nhựa một lớp 1,1kg/m²				
SC.33315	- Thi công bằng thủ công	10m ²	218.925	51.700	30.971
SC.33316	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	218.925	31.020	47.604
	Láng nhựa một lớp 1,5kg/m²				
SC.33317	- Thi công bằng thủ công	10m ²	304.665	69.795	34.310
SC.33318	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	304.665	41.877	54.267

SC.33320 LẮNG NHỰA HAI LỚP TRÊN MẶT ĐƯỜNG CŨĐơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lăng nhựa trên mặt đường cũ Lăng nhựa hai lớp 2,5kg/m²				
SC.33321	- Thi công bằng thủ công	10m ²	522.375	98.230	44.409
SC.33322	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	522.375	58.938	69.753
	Lăng nhựa hai lớp 3kg/m²				
SC.33323	- Thi công bằng thủ công	10m ²	615.450	118.910	47.589
SC.33324	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	615.450	71.346	76.099

SC.34000 BẢO DƯỠNG MẶT ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

San sửa mặt đường cũ, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m, rải đất cấp phối tự nhiên, tưới nước, đầm nén, hoàn thiện mặt đường đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Bảo dưỡng mặt đường bằng đất cấp phối tự nhiên Chiều dày 3cm				
SC.34001	- Thi công bằng thủ công	10m ²	18.900	66.720	50.791
SC.34002	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	18.900	7.413	160.686
	Chiều dày 10cm				
SC.34003	- Thi công bằng thủ công	10m ²	63.000	86.489	90.258
SC.34004	- Thi công bằng cơ giới	10m ²	63.000	14.827	200.548

SC.35000 ĐÓNG CỪ GỖ CHỐNG XÓI LỖ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đóng cừ gỗ theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/100m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.35010	- Đóng cừ gỗ chống xói lở	100m	440.000	862.268	

SC.36100 ĐẤP LỀ ĐƯỜNG BẰNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, dây cò, bóc đất phong hóa, gạt mái taluy, vận chuyển vật liệu, phế thải trong phạm vi 100m, đấp lề đường bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.36110	- Đấp lề đường bằng đất cấp phối tự nhiên	m ³	63.900	442.740	

SC.36200 LẤP HỒ SỤP. HỒ SINH LÚN CAO SU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào bỏ lớp vật liệu cũ ra khỏi phạm vi mặt đường, lấp vật liệu xuống hố, chèn, rải vật liệu chèn, tưới nước bằng xe nước, đầm chặt đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lấp hồ súp, hồ sinh lún cao su				
SC.36210	- Bề mặt cát	m ³	268.400	123.147	12.732
SC.36220	- Bề mặt đất cấp phối tự nhiên	m ³	63.000	186.920	12.732
SC.36230	- Bề mặt đá 0-4cm	m ³	316.560	208.911	12.732

SC.36300 ĐÀO HỐT ĐẤT SỤT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, bóc xúc vận chuyển đất sụt ra khỏi phạm vi sụt lở trong phạm vi quy định, sửa lại nền đường, lề đường, rãnh thoát nước.

SC.36310 ĐÀO HỐT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG TRONG PHẠM VI 30MĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất, đá sụt bằng thủ công trong phạm vi 30m				
SC.36301	- Đào hót đất	m ³		95.785	
SC.36302	- Đào hót đá	m ³		180.928	

SC.36320 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI $\leq 50M$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất sụt trong phạm vi $\leq 50m$				
	Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36321	- Đào hót đất	100m ³		3.292.882	706.959
SC.36322	- Đào hót đá	100m ³		4.352.905	1.184.412
	Bằng máy				
SC.36323	- Đào hót đất	100m ³		1.573.006	1.159.822
SC.36324	- Đào hót đá	100m ³		2.696.886	1.895.469

SC.36330 ĐÀO HÓT ĐẤT, ĐÁ SỤT BẰNG THỦ CÔNG KẾT HỢP MÁY HOẶC BẰNG MÁY TRONG PHẠM VI $\leq 100 M$ Đơn vị tính: đồng/100m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đào hót đất sụt trong phạm vi $\leq 100m$				
	Bằng thủ công kết hợp máy				
SC.36331	- Đào hót đất	100m ³		3.292.882	1.129.085
SC.36332	- Đào hót đá	100m ³		4.352.905	1.450.802
	Bằng thủ công bằng máy				
SC.36333	- Đào hót đất	100m ³		1.573.006	1.985.632
SC.36334	- Đào hót đá	100m ³		2.696.886	1.803.257

Ghi chú:

Khi đào đất, đá sụt bằng máy với các tổ hợp máy thiết bị thi công khác thì áp dụng theo đơn giá dự toán công tác xúc đất, đá để đắp hoặc đổ đi quy định trong đơn giá dự toán xây dựng công trình - phần xây dựng theo công bố của địa phương.

SC.36400 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6, ĐẤT CHỌN LỌC*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, sửa nền, sửa móng đường yếu theo thiết kế, san, đổ vật liệu vào nền, móng đường thành từng lớp, tưới nước, san đầm chặt theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.36410 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG CÁT, ĐÁ XÔ BÒ, ĐÁ DẪM 4X6Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng cát, đá xô bò, đá 4x6				
	Sửa bằng cát				
SC.36411	- Thi công bằng thủ công	m ³	305.100	173.195	
SC.36412	- Bằng thủ công + máy	m ³	305.100	49.115	47.579
	Sửa bằng đá xô bò				
SC.36413	- Thi công bằng thủ công	m ³	316.800	165.440	
SC.36414	- Bằng thủ công + máy	m ³	316.800	82.720	69.365
	Sửa bằng đá dăm 4x6				
SC.36415	- Thi công bằng thủ công	m ³	343.200	258.500	
SC.36416	- Bằng thủ công + máy	m ³	343.200	77.550	111.017

SC.36420 SỬA NỀN, MÓNG BẰNG ĐẤT CHỌN LỌC (ĐẤT ĐÃ CÓ SẴN)Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa nền, móng bằng đất chọn lọc (đất đã có sẵn)				
	Thi công bằng thủ công				
SC.36421	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		224.895	
SC.36422	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		255.915	
SC.36423	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		305.030	
	Thi công bằng thủ công + máy				
SC.36424	- Độ chặt yêu cầu K = 0,85	m ³		90.475	66.610
SC.36425	- Độ chặt yêu cầu K = 0,90	m ³		103.400	76.126
SC.36426	- Độ chặt yêu cầu K = 0,95	m ³		175.780	85.641

SC.36500 ĐẤP ĐẤT SÉT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, san, xấp vằm và luyện đất, đắp theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất sét trong phạm vi 30m (khai thác, vận chuyển đất sét chưa tính trong đơn giá).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Đắp đất sét tầng phòng nước				
SC.36501	- Thân công	m ³		202.213	
SC.36502	- Sau mố cầu	m ³		180.928	
SC.36503	Đắp đất sét bờ vây thi công	m ³		159.642	

SC.36600 SỬA MẶT ĐƯỜNG ĐẤT CẤP PHỐI TỰ NHIÊN*Thành phần công việc:*

Sửa mặt đường cũ, quét dọn hoàn thiện mặt đường đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa mặt đường đất cấp phối tự nhiên				
SC.36601	- Thi công bằng thủ công	100m ²		1.062.582	
SC.36602	- Thi công bằng cơ giới	100m ²		54.859	121.300

SC. 37100 BẠT ĐẤT LỀ ĐƯỜNG, DẪY CỎ LỀ ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Bạt đất lề, hoàn thiện lề đường đúng theo yêu cầu kỹ thuật, dẫn cỏ lề, dẫn đến tận gốc đảm bảo theo yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển đất hay cỏ bằng thủ công trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/10m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37101	- Bạt lề đường	10m ²		57.485	
SC.37102	- Dẫn cỏ lề đường	10m ²		50.299	

SC.37200 PHÁT QUANG DỌC HAI BÊN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Phát, chặt cây non, tre, nứa, lồ ô... hai bên đường, vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37201	- Phát quang dọc hai bên đường	m ²		5.269	

SC.37300 TRỒNG VÀ CHĂM SÓC CÂY XANH*Thành phần công việc:*

- Trồng cây: chuẩn bị, đào hố, bổ sung đất mùn, trồng cây, tưới nước chăm sóc cây đến khi bén rễ.

- Chăm sóc cây: vun xới, cắt tỉa, làm cỏ, bón phân theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/đơn vị

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.37301	- Trồng cây xanh	100 cây	12.124.080	2.016.300	243.447
SC.37302	- Chăm sóc cây xanh	lần/ 100 cây	12.750	387.750	2.434

SC.37400 SỬA CHỮA VỈA HÈ, XỬ LÝ NỀN VỈA HÈ**SC.37410 SỬA CHỮA VỈA HÈ***Thành phần công việc:*

- Sau khi nền vỉa hè đã được xử lý, thực hiện sửa chữa vỉa hè đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

- Sửa chữa vỉa hè bằng.

- Láng vữa xi măng cát có modul ML=1,5÷2 mác 100, dày 3cm.

- Lát gạch khía 20x20cm, vữa xi măng cát có modul ML=1,5÷2 lót mác 75.

- Bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, độ sụt 2÷4, dày 3cm; láng bằng vữa xi măng cát có modul ML=1,5÷2 mác 100, dày 2cm.

- Bề mặt sỏi rửa lớp vữa xi măng cát có modul ML=1,5÷2 mác 100, dày 2cm, lớp lót bằng bê tông đá dăm 1x2cm mác 200, độ sụt 2÷4, dày 5cm.

SC.37420 XỬ LÝ NỀN VÍA HÈ

Thành phần công việc:

Đào phần diện tích vỉa hè bị hư hỏng bằng thủ công, bốc dỡ vận chuyển phế thải trong phạm vi 100m, đắp cát dày 10cm tưới nước bằng xe tưới nước, trộn vữa, đổ và đầm bê tông nền đá 4x6cm, mác 150, độ sụt 2 ÷ 4, dày 10cm, đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa vỉa hè bằng				
SC.37411	- Xi măng cát vàng mác 100	m ²	22.660	35.185	
SC.37412	- Gạch khóa 20x20cm	m ²	117.553	61.574	
SC.37413	- Bê tông đá 1x2 mác 200	m ²	42.144	43.981	
SC.37414	- Sỏi rửa BT đá 1x2 mác 200	m ²	887.865	87.962	
SC.37421	- Xử lý nền của vỉa hè	m ²	94.650	65.972	245

SC.38100 SƠN KẼ ĐƯỜNG BẰNG SƠN ĐẸO NHIỆT (CÔNG NGHỆ SƠN NÓNG)

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, dựng chóp và rào chắn, làm vệ sinh mặt đường, đánh dấu, căng dây, nấu sơn, đổ sơn vào thiết bị kê sơn, sấy máy duy trì nhiệt độ sôi, tiến hành sơn theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển vật liệu, dụng cụ trong phạm vi 100m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sơn kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt (công nghệ sơn nóng)				
SC.38101	- Chiều dày lớp sơn ≤1,0mm	m ²	101.921	38.873	47.012
SC.38102	- Chiều dày lớp sơn ≤1,5mm	m ²	130.639	43.732	47.012
SC.38103	- Chiều dày lớp sơn ≤2,0mm	m ²	164.487	48.591	47.012

SC.38200 SƠN DẢI PHÂN CÁCH, DÁN MÀNG PHẢN QUANG ĐẦU DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5T. Làm vệ sinh dải phân cách, canh giữ giao thông và sơn trắng đá 3 nước theo đúng yêu cầu kỹ thuật (đối với sơn giải phân cách). Cạo dũa, chà láng phần diện tích cần dán, cắt màng phản quang dán vào đầu dải phân cách (đối với dán màng phản quang).

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.38211	- Sơn mới dải phân cách	m ²	24.771	48.379	21.409
SC.38212	- Sơn lại dải phân cách	m ²	24.771	57.176	21.409
SC.38221	- Dán màng phản quang đầu dải phân cách	m ²	220.000	98.845	21.409

SC.39100 LAU CHÙI CỌC TIÊU, BIỂN BÁO

Thành phần công việc:

- Lau chùi cọc tiêu, biển báo bằng thủ công đảm bảo đúng yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.39101	- Lau chùi cọc tiêu, biển báo	cái		7.278	

SC.39200 GIA CÔNG LẮP ĐẶT BẢNG BÁO HIỆU ĐƯỜNG BỘ, BẢNG TÊN ĐƯỜNG BẰNG TÔN DÀY 2MM*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt và gia công thành bảng, sơn 3 nước: 1 nước chống gỉ, 2 nước sơn màu, vẽ hình 3 nước sơn, tháo biển báo cũ, lắp biển báo mới theo đúng yêu cầu kỹ thuật, vận chuyển biển báo, nhân lực bằng ô tô 2,5 tấn trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công lắp đặt bảng báo hiệu đường bộ bằng tôn dày 2mm				
SC.39201	- Thay mới loại tròn	cái	539.825	649.905	17.841
SC.39202	- Thay mới loại vuông, tam giác, chữ nhật	cái	415.105	649.905	17.841
SC.39203	- Vẽ lại bảng báo hiệu đường bộ	cái	40.488	271.823	17.841
	Gia công lắp đặt bảng tên đường 0,3x0,3m bằng tôn dày 2mm				
SC.39204	- Thay mới	cái	64.917	96.374	17.841
SC.39205	- Vẽ lại	cái	6.078	49.422	17.841

SC.39300 GIA CÔNG, LẮP ĐẶT TRỤ ĐỠ BIÊN BẢO HIỆU ĐƯỜNG BỘ*Thành phần công việc:*

Lấy đất, cắt sắt, khoan lỗ, chụp đầu ống bằng nắp chụp nhựa (đối với sắt ống tròn), cạo ri, sơn 3 nước (1 nước sơn chống gỉ, 2 nước sơn màu), đào đất. Trộn vữa, đổ, đầm bê tông đá 1x2 làm chân trụ. Hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bóc dỡ, vận chuyển trụ đờ biển báo, vật liệu khác và nhân lực trong phạm vi 30km bằng ô tô.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia công, lắp đặt trụ đờ biển báo hiệu đường				
SC.39301	- Bảng thép hình L	cái	276.203	256.996	74.476
SC.39302	- Bảng thép hình U	cái	339.138	256.996	74.476
SC.39303	- Bảng thép hình I	cái	411.772	256.996	74.476
SC.39304	- Bảng sắt ống D 60	cái	166.261	247.112	42.818
SC.39305	- Bảng sắt ống D 80	cái	223.104	294.063	42.818
SC.39306	- Gia công, lắp đặt trụ đờ và biển báo phản quang tròn D 90cm	cái	754.916	308.890	42.818
SC.39307	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang tam giác 90x90x90	cái	649.916	308.890	42.818
SC.39308	- Gia công, lắp đặt trụ và biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	1.762.916	308.890	42.818

Ghi chú: Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng cấp phối vữa XM PC40, mác 150, độ sụt 2-4 cm.

SC.39400 THAY THỂ TRỤ, CỘT BÊ TÔNG DÀI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, tháo dỡ trụ, cột cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại các ống thép Φ 50mm, tấm sóng, lắp đặt lại ống thép, tấm sóng, sơn, thẳng hàng (nếu sử dụng loại ống thép Φ 50mm và tấm sóng), hoàn thiện theo đúng yêu cầu kỹ thuật, bốc xếp, vận chuyển trụ, cột bê tông và nhân lực trong phạm vi ≤ 50 km.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế trụ bê tông giải phân cách				
SC.39401	- Trụ bê tông	cái	161.367	370.668	50.849
SC.39402	- Cột bê tông	cái	40.400	370.668	50.849

SC.39500 GẮN VIÊN PHẢN QUANG, CHÙI RỬA DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

- Gắn viên phản quang: Bốc dỡ, vận chuyển vật tư ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Làm vệ sinh hiện trường, lấy dấu, canh giữ và hướng dẫn giao thông. Vận hành lò nung keo, trái keo và gắn viên phản quang theo tiêu chuẩn thiết kế kỹ thuật. Làm vệ sinh lò nung keo.

- Chúi rửa dải phân cách: Bốc dỡ, vận chuyển công cụ ra công trường bằng xe ô tô 2,5 tấn. Chúi rửa dải phân cách bằng nước và bột giặt, quét dọn mặt đường đảm bảo yêu cầu quy định.

Đơn vị tính: đồng/viên,m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
SC.39511	- Trên mặt bê tông	viên	44.988	17.792	10.423
SC.39512	- Trên mặt đường nhựa	viên	35.130	17.051	10.423
SC.39521	- Chúi rửa dải phân cách	m ²	869	34.843	11.751

SC.39600 THAY THỂ ỐNG THÉP F50, TẮM SONG DẢI PHÂN CÁCH

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, cưa, tháo dỡ ống thép, tấm song cũ cần thay thế, nắn chỉnh lại tấm song liền kề, lắp đặt ống thép, tấm song theo đúng yêu cầu kỹ thuật, sơn lại ống thép D50, hoàn thiện công tác thay thế. Vận chuyển ống thép, tấm song, nhân lực trong phạm vi 30km.

Đơn vị tính: đồng/m, tấm

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gắn viên phản quang				
SC.39610	- Thay thế ống thép D50mm	m	17.623	49.422	11.187
SC.39620	- Thay thế tấm tôn lượn sóng	tấm	177.572	370.668	10.679

SC.39700 SẢN XUẤT BIỂN BÁO PHẢN QUANG*Thành phần công việc:*

Lấy dấu, cắt gỗ thành bảng, in bảng, chùi khuôn bảng, rửa màng in, vẽ khuôn mẫu tráng màng phim, cắt màng dán, cán hấp, phơi bảng.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sản xuất biển báo phản quang				
SC.39701	- Biển vuông 60x60cm	cái	193.330	252.054	
SC.39702	- Biển tròn D70, bát giác cạnh 25cm	cái	251.633	264.410	
SC.39703	- Biển tam giác cạnh 70cm	cái	147.599	229.814	
SC.39704	- Biển chữ nhật 30x50cm	cái	79.454	170.507	

SC.40000 SỬA CHỮA CẦU ĐƯỜNG SẮT**SC.41000 GIA CÔNG, LẮP DỰNG, CÁC CẤU KIỆN CỦA DÀM THÉP CẦU ĐƯỜNG SẮT***Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cắt, tẩy, khoan, doa lỗ v.v....sản xuất cấu kiện theo yêu cầu kỹ thuật. Lắp thử, xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.41100 GIA CÔNG THANH MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH ĐẦU DÀN, BẮN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu dàn	tấn	17.864.910	6.904.753	3.393.807
SC.41102	- Gia công bán nút dàn chủ	tấn	17.881.108	9.353.729	6.045.914

SC.41200 GIA CÔNG THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41201	- Gia công thanh đứng, thanh treo	tấn	17.802.417	4.931.966	3.721.150
SC.41202	- Gia công thanh xiên	tấn	17.856.174	6.511.167	3.844.041

SC.41300 GIA CÔNG HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41301	- Gia công hệ liên kết dọc trên	tấn	17.618.057	6.496.590	3.642.571
SC.41302	- Gia công hệ liên kết dọc dưới	tấn	17.634.191	6.486.872	3.442.714

SC.41400 GIA CÔNG DÀM DỌC, DÀM NGANG

- Dầm dọc bao gồm: Dầm dọc + liên kết với dầm ngang, liên kết dầm dọc.
- Dầm ngang bao gồm: Dầm ngang + liên kết với dầm chủ.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41401	- Gia công dầm dọc	tấn	17.817.919	7.725.937	4.158.924
SC.41402	- Gia công dầm ngang	tấn	17.900.905	7.769.669	3.413.281

SC.41500 GIA CÔNG KẾT CẤU THÉP ĐƯỜNG NGƯỜI ĐI, SÀN TRÁNH XE TRÊN DÀM, ĐƯỜNG KIỂM TRA

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.41501	- Gia công kết cấu thép đường người đi, dầm tránh xe	tấn	18.044.313	9.353.729	1.749.302
SC.41502	- Gia công kết cấu thép đường kiểm tra	tấn	18.526.337	6.637.503	1.899.439

SC.42000 LIÊN KẾT HỆ DÀM THÉP BẰNG RI VÊ, BU LÔNG, HÀN
SC.42100 TÁN RI VÊ BẰNG BÚA HƠI ÉP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị dụng cụ, lò lửa, nung đinh, ném đinh, mở bu lông, lắp, tán đinh ri vê đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: chi phí nhân công và máy được nhân hệ số $K = 1,5$).

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tán ri vê bằng búa hơi ép				
	Ri vê $\Phi 18 - 22$				
SC.42101	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	785	10.621	25.928
SC.42102	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngửa	con	785	12.255	32.649
SC.42103	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bổ	con	785	9.259	24.967
	Ri vê $\Phi 24 - 26$				
SC.42104	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngang	con	1.106	13.616	40.332
SC.42105	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán ngửa	con	1.106	17.701	17.285
SC.42106	- Tán ri vê bằng búa hơi ép, tán bổ	con	1.106	11.982	34.569

SC.42200 LẮP RÁP CẦU KIẾN SẮT THÉP BẰNG BU LÔNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, tháo liên kết bu lông, lõi tạm, lắp bu lông liên kết đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m

(Trường hợp gia cố tăng cường thêm vào kết cấu cũ: chỉ phí nhân công và máy được nhân hệ số $K = 1,5$).

Đơn vị tính: đồng/con

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng bu lông thường				
SC.42201	- Trên bờ	con	10.395	7.497	
SC.42202	- Dưới nước	con	10.593	8.789	
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng bu lông cường độ cao				
SC.42203	- Trên bờ	con	10.395	15.252	
SC.42204	- Dưới nước	con	10.593	18.354	

SC.42300 LẮP RÁP CẦU KIẾN SẮT THÉP BẰNG LIÊN KẾT HÀN*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị dụng cụ, máy móc thiết bị, hàn ghép cầu kiện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/10m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng liên kết hàn, trên cạn				
SC.42301	- Chiều dày $\leq 12\text{mm}$	10m	242.456	599.124	689.561
SC.42302	- Chiều dày $> 12\text{mm}$	10m	357.002	1.116.549	1.250.674
	Lắp ráp cầu kiện thép bằng liên kết hàn, dưới nước				
SC.42303	- Chiều dày $\leq 12\text{mm}$	10m	244.365	762.521	828.149
SC.42304	- Chiều dày $> 12\text{mm}$	10m	357.002	1.339.859	1.487.288

SC.43000 GIA CỐ DÀM CẦU*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, chặt rì vê (hoặc tháo bu lông) cũ, bắt bu lông, lõi giữ cầu kiện cũ, lắp ráp cầu kiện mới vào vị trí gia cố. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

SC.43100 GIA CỐ MẠ HẠ, MẠ THƯỢNG, THANH CỐNG CẦU, BÀN NÚT DÀN CHỦ

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43101	- Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu đàn	tấn	854.019	5.507.767	1.097.854
SC.43102	- Gia công bàn nút dàn chủ	tấn	575.781	9.314.856	1.775.939

SC.43200 GIA CỐ THANH ĐỨNG, THANH TREO, THANH XIÊN

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.43201	- Gia cố thanh đứng, thanh treo	tấn	774.447	5.422.733	1.078.648
SC.43202	- Gia cố thanh xiên	tấn	1.269.291	6.681.235	1.078.648

SC.43300 GIA CỔ DÀM DỌC, DÀM NGANG, HỆ LIÊN KẾT DỌC CẦU

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Gia cổ hệ liên kết dọc cầu				
SC.43301	- Gia cổ dầm dọc	tấn	743.502	6.047.125	994.862
SC.43302	- Gia cổ dầm ngang	tấn	1.081.828	8.284.731	1.033.274
SC.43303	- Gia cổ liên kết dọc trên	tấn	725.294	7.084.539	975.657
SC.43304	- Gia cổ liên kết dọc dưới	tấn	789.744	7.385.802	994.862

SC.44000 LẮP MỚI HỆ MẶT CẦU VÀ THÁO DỠ HỆ MẶT CẦU CŨ*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lấy dấu, cưa cắt, khoan lỗ, khắc ngàm tả vệt mặt cầu, tháo dỡ hệ mặt cầu cũ, lắp dựng mặt cầu mới theo yêu cầu kỹ thuật. Xếp gọn thành phẩm, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.44001	- Làm mới hệ mặt cầu	m ²	1.414.358	1.869.479	10.761
SC.44002	- Tháo dỡ hệ mặt cầu cũ	m ²	3.576	886.876	

SC.45000 LẮP DỰNG CẦU KIẾN DÀM THÉP CÁC LOẠI*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vận chuyển cầu kiện đến vị trí mố trụ, cầu lắp, đặt cầu kiện đúng vị trí, cố định và hoàn chỉnh theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Lắp dựng dầm thép các loại				
SC.45010	- Trên cạn	tấn	191.564	4.927.090	2.007.979
SC.45020	- Dưới nước	tấn	194.137	6.194.056	2.727.750

SC.50000 CÔNG TÁC SỬA CHỮA ĐƯỜNG SẮT
SC.51000 THAY THỂ RAY, TÀ VỆT, THANH GIÀNG CỤ LY
SC.51100 THAY THỂ RAY

Thành phần công việc:

Xà, vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 150m, lắp ráp ray đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51110 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51111	Thay thể ray, đường 1m tà vẹt sắt - Ray P38 - P50, L = 12,5, R≤500m	thanh	7.023.819	523.381	
SC.51112	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R>500m	thanh	7.023.819	436.151	
SC.51113	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R≤500m	thanh	6.100.162	401.258	
SC.51114	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R>500m	thanh	6.100.162	334.382	
SC.51115	- Ray P24 - P26, L = 10, R≤500m	thanh	3.633.437	316.936	
SC.51116	- Ray P24 - P26, L = 10, R>500m	thanh	3.633.437	264.598	
SC.51117	- Ray P50, L = 25m, R≤500m	thanh	17.210.625	1.046.761	
SC.51118	- Ray P50, L = 25m, R>500m	thanh	17.210.625	726.918	

SC.51120 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt gỗ				
SC.51121	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R≤500m	thanh	7.023.819	377.997	
SC.51122	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R>500m	thanh	7.023.819	314.028	
SC.51123	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R≤500m	thanh	6.100.162	290.767	
SC.51124	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R>500m	thanh	6.100.162	241.337	
SC.51125	- Ray P24 - P26, L = 10, R≤500m	thanh	3.633.437	226.798	
SC.51126	- Ray P24 - P26, L = 10, R>500m	thanh	3.633.437	188.999	

SC.51130 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51131	Thay thế ray, đường 1m tà vẹt bê tông - Ray P38 - P50, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	7.023.819	883.932	
SC.51132	- Ray P38 - P50, L = 12,5, R > 500m	thanh	7.023.819	735.641	
SC.51133	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R ≤ 500m	thanh	6.100.162	860.670	
SC.51134	- Ray P30 - P33, L = 12,5, R > 500m	thanh	6.100.162	718.194	
SC.51135	- Ray P24 - P26, L = 10, R ≤ 500m	thanh	3.633.437	840.317	
SC.51136	- Ray P24 - P26, L = 10, R > 500m	thanh	3.633.437	700.748	

SC.51200 THAY THẾ TÀ VỆT*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, đào, vận chuyển tà vẹt trong phạm vi 1500m, lắp tà vẹt bảo đảm đúng yêu cầu kỹ thuật, cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51210 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT SẮT

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51211	Thay thế tà vẹt gỗ, tà vẹt sắt, đường ray 1m - Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	368.431	98.861	
SC.51212	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	366.421	75.599	
SC.51213	- Tà vẹt sắt	cái	85.626	78.507	

SC.51220 ĐƯỜNG 1M TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51221	Thay thế tà vẹt bê tông, đường ray 1m - Tà vẹt bê tông cóc cứng	cái	221.321	110.491	
SC.51222	- Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi	cái	365.397	119.214	
SC.51223	- Tà vẹt bê tông K92	cái	260.496	133.753	

SC.51230 ĐƯỜNG 1,435M TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thế tà vẹt sắt, tà vẹt bê tông, đường ray 1,435m				
SC.51231	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	366.421	90.138	
SC.51232	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	368.431	119.214	
SC.51233	- Tà vẹt bê tông K3A cóc cứng	cái	223.311	133.753	
SC.51234	- Tà vẹt bê tông cóc đàn hồi	cái	258.847	142.476	
SC.51235	- Tà vẹt bê tông K92	cái	182.508	159.922	

SC.51240 ĐƯỜNG LỒNG TÀ VỆT GỖ, TÀ VỆT BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay đường lồng tà vẹt gỗ, tà vẹt bê tông				
SC.51241	- Tà vẹt gỗ không đệm sắt	cái	372.451	130.845	
SC.51242	- Tà vẹt gỗ có đệm sắt	cái	375.466	174.460	
SC.51243	- Tà vẹt bê tông	cái	241.029	229.706	

SC.51250 THAY THANH GIĂNG CỤ LY*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, tháo dỡ thanh giăng cũ, vận chuyển thanh giăng, phụ kiện trong phạm vi 30m, lắp thanh giăng mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 500m.

Đơn vị tính: đồng/bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay thanh giăng cụ ly				
SC.51251	- Đường 1m	bộ	60.300	58.153	
SC.51252	- Đường 1,435m	bộ	90.450	72.692	

SC.51300 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Cuốc, nhặt sạch cỏ, rác, sàng đá, loại đất, đá bẩn, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu, đảm nền tạo mui lượn thoát nước

SC.51310 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51311	- Đường 1m tà vẹt sắt	m đường		380.090	
SC.51312	- Đường 1m tà vẹt gỗ	m đường		380.090	
SC.51313	- Đường 1m tà vẹt bê tông	m đường		396.983	

SC.51320 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51322	- Đường 1,435m tà vẹt gỗ	m đường		450.477	
SC.51323	- Đường 1,435m tà vẹt bê tông	m đường		467.370	

SC.51330 LÀM LẠI NỀN ĐÁ LÒNG ĐƯỜNG LÔNG

Đơn vị tính: đồng/m đường

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá lòng đường				
SC.51331	- Đường lồng tà vẹt gỗ	m đường		633.483	
SC.51332	- Đường lồng tà vẹt bê tông	m đường		656.007	

SC.51340 NÂNG, GIẶT, CHÈN ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

- Dùng kích, xà beng, búa quốc nâng ray, tà vẹt từng đợt đến cao độ yêu cầu giặt đúng lượng và phương giặt. Chèn đường đúng tiêu chuẩn kỹ thuật, nâng, giặt, chèn đợt 1, đợt 2, chỉnh lý đợt 1, đợt 2. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/cái tà vẹt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giặt, chèn đường				
SC.51341	- Đường tà vẹt sắt	cái		121.066	
SC.51342	- Đường tà vẹt gỗ	cái		104.173	
SC.51343	- Đường tà vẹt bê tông	cái		140.774	

SC.51350 BỔ SUNG ĐÁ 4X6 VÀO ĐƯỜNG, GHI*Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị, xả đá từ toa xuống đường, rải đều đá xuống đường vận chuyển điều hòa trong phạm vi 250m. Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51351	- Bổ sung đá 4x6 vào đường, ghi, tà vẹt sắt, gỗ, bê tông	m ³	313.820	330.536	

SC.51360 SỬA CHỮA RÃNH XƯƠNG CÁ*Thành phần công việc:*

- Đào, sửa rãnh xương cá đúng tiêu chuẩn: dài 1,5m, rộng 0,4m. Bốc xếp, vận chuyển, xếp đá vào rãnh. Cảnh giới bảo đảm an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa rãnh xương cá				
SC.51361	- Độ sâu rãnh 0,3m	cái	46.800	77.550	
SC.51362	- Độ sâu rãnh 0,5m	cái	78.000	111.155	
SC.51363	- Độ sâu rãnh 0,7m	cái	109.200	193.875	

SC.51370 VẾT DỌN MUƠNG RÃNH*Thành phần công việc:*

- Dùng cuốc, xẻng vét dọn muơng rãnh, xúc, vét đất, vận chuyển trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Vét dọn muơng rãnh				
SC.51371	- Lòng rãnh sâu 10cm	m		14.371	
SC.51372	- Lòng rãnh sâu 20cm	m		19.162	
SC.51373	- Lòng rãnh sâu 30cm	m		23.952	

SC.51380 LÀM VAI ĐÁ ĐƯỜNG SẮT*Thành phần công việc:*

- Làm vai đá đảm bảo mỹ quan, yêu cầu kỹ thuật. Mặt đường có độ dốc thoát nước, chân đá phải ngay thẳng, gọn gàng.

Đơn vị tính: đồng/m

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51381	- Làm vai đá đường sắt	m		7.755	

SC.51400 SỬA CHỮA ĐƯỜNG NGANG*Thành phần công việc:*

- Uốn 2 đầu ray hộ luân (ray hộ bánh).
- Vận chuyển ray hộ luân + phối kiện, tấm đan, cấp phối nhựa trong phạm vi 1500m.
- Tháo dỡ đường ngang cũ, thu hồi vận chuyển, xếp gọn trong phạm vi 1500m.
- Lắp đặt đường ngang, hoàn chỉnh đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51410 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1m				
SC.51411	- Đường ngang lát tấm đan	m đường	488.933	683.302	
SC.51412	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	1.182.357	863.578	
SC.51413	- Đường ngang không đặt ray hộ luân	m đường	80.400	625.149	

SC.51420 ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đồng/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường ngang 1,435m				
SC.51421	- Đường ngang lát tấm đan	m đường	576.368	750.179	
SC.51422	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	1.763.423	947.900	

SC.51430 ĐƯỜNG LÒNG

Đơn vị tính: đồng/m đường sắt

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Sửa chữa đường lòng				
SC.51431	- Đường ngang lát tấm đan	m đường	682.646	898.470	
SC.51432	- Đường ngang đổ nhựa	m đường	1.489.033	1.136.899	

SC.51500 THAY TÀ VỆT GHI*Thành phần công việc:*

Tháo dỡ tà vẹt cũ, thay tà vẹt mới đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển tà vẹt, vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51510 ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1m				
SC.51511	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	192.960	107.584	
SC.51512	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	223.110	145.384	
SC.51513	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	303.510	174.460	

SC.51520 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường 1,435m				
SC.51521	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	188.940	127.937	
SC.51522	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	219.090	174.460	
SC.51523	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	299.490	209.352	

SC.51530 THAY TÀ VỆT GHI, ĐƯỜNG LÔNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tà vẹt ghi đường lông				
SC.51531	- Tà vẹt ghi 2-2,9m	cái	190.950	154.107	
SC.51532	- Tà vẹt ghi 3,05-3,95m	cái	221.100	209.352	
SC.51533	- Tà vẹt ghi 4,1-4,83m	cái	301.500	255.875	

SC.51600 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỔ)*Thành phần công việc:*

Vận chuyển ray, phụ kiện trong phạm vi 200m. Tháo dỡ ray hộ luân cũ, lắp ray hộ luân mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ, xếp gọn trong phạm vi 200m. Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51610 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỔ), ĐƯỜNG 1M

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51611	- Thay ray hộ luân ghi (chân thổ), đường 1m	thanh	455.768	1.061.300	

SC.51620 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỜ), ĐƯỜNG 1,435M

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51621	- Thay ray hộ luân ghi (chân thờ), đường 1,435m	thanh	487.928	1.261.929	

SC.51630 THAY RAY HỘ LUÂN GHI (CHÂN THỜ), ĐƯỜNG LÔNG

Đơn vị tính: đồng/thanh

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
SC.51631	- Thay ray hộ luân ghi (chân thờ), đường lồng	thanh	841.688	1.517.804	

SC.51700 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI, NÂNG; GIẶT, CHÈN GHI*Thành phần công việc:*

- Nhật sạch cỏ rác.
- Cuốc, sàng đá loại bỏ đất đá bẩn, vào đá, chèn đá theo đúng yêu cầu kỹ thuật.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51710 LÀM LẠI NỀN ĐÁ GHI

Đơn vị tính: đồng/1 bộ ghi

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Làm lại nền đá ghi				
SC.51711	- Đường 1m	bộ ghi		6.827.539	
SC.51712	- Đường 1,435m	bộ ghi		8.178.969	
SC.51713	- Đường lồng	bộ ghi		9.879.519	

SC.51720 NÂNG, GIẶT, CHÈN GHI*Thành phần công việc:*

Vào đá, nâng, giặt, chèn đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/l bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Nâng, giặt, chèn ghi				
SC.51721	- Đường 1m	bộ		7.601.796	
SC.51722	- Đường 1,435m	bộ		9.009.536	
SC.51723	- Đường lồng	bộ		10.698.824	

SC.51730 THÁO DỠ GHI CŨ*Thành phần công việc:*

- Tháo dỡ ghi, phân loại
- Thu hồi, vận chuyển ghi, xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Cảnh giới đảm bảo an toàn chạy tàu.

Đơn vị tính: đồng/1 bộ

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Tháo dỡ ghi cũ				
SC.51731	- Đường 1m	bộ		3.706.680	
SC.51732	- Đường 1,435m	bộ		4.398.594	
SC.51733	- Đường lồng	bộ		5.238.774	

SC.51800 THAY TÂM GHI (CHUYỂN HƯỚNG)*Thành phần công việc:*

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ tâm ghi cũ.
- Lắp đặt tâm ghi mới đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn.

SC.51810 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1M
SC.51820 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG 1,435 M
SC.51830 THAY TÂM GHI, ĐƯỜNG LÒNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay tâm ghi (chuyển hướng)				
SC.51811	- Đường 1m	cái	210.045	1.639.926	
SC.51821	- Đường 1,435m	cái	193.463	1.910.339	
SC.51831	- Đường lòng	cái	248.235	2.372.659	

SC.51900 THAY LƯỚI GHI

Thành phần công việc:

- Vận chuyển tâm ghi, phụ kiện đến vị trí trong phạm vi 200m
- Tháo dỡ lưới ghi cũ.
- Thay lưới ghi mới.
- Thu hồi, vận chuyển vật liệu cũ xếp gọn trong phạm vi 200m.
- Phòng vệ đảm bảo an toàn chạy tàu.

SC.51910 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1M
SC.51920 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG 1,435 M
SC.51930 THAY LƯỚI GHI, ĐƯỜNG LÒNG

Đơn vị tính: đồng/cái

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy
	Thay lưới ghi				
SC.51911	- Đường 1m	cái	454.260	1.131.084	
SC.51921	- Đường 1,435m	cái	583.403	1.206.683	
SC.51931	- Đường lòng	cái	561.293	1.692.264	

PHẦN III
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG VÀ CẢ MÁY THI CÔNG

Được chọn để tính đơn giá Xây dựng công trình -

Phân sửa chữa trên địa bàn Tp Hồ Chí Minh

(Ban hành kèm theo Quyết định số/2015/QĐ-UBND

ngày..... thángnăm 2015 của UBND Tp Hồ Chí Minh)

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
I	Vật liệu		
1	Bùn chải cước	cái	14.091
2	Bao tải	m2	5.000
3	Bể Inox dung tích 0,5m3	bể	1.818.181
4	Bể Inox dung tích 1,0m3	bể	2.936.363
5	Bể Inox dung tích 1,5m3	bể	4.454.545
6	Bể Inox dung tích 2,0m3	bể	5.945.454
7	Bể Inox dung tích 2,5m3	bể	7.381.818
8	Bể Inox dung tích 3,0m3	bể	8.700.000
9	Bể Inox dung tích 3,5m3	bể	9.918.182
10	Bể Inox dung tích 4,0m3	bể	11.127.273
11	Bể Inox dung tích 5,0m3	bể	14.245.454
12	Bể Inox dung tích 6,0m3	bể	16.163.636
13	Bể nhựa dung tích 0,25m3	bể	742.424
14	Bể nhựa dung tích 0,3m3	bể	890.909
15	Bể nhựa dung tích 0,4m3	bể	1.045.455
16	Bể nhựa dung tích 0,5m3	bể	1.272.727
17	Bể nhựa dung tích 0,7m3	bể	2.081.818
18	Bể nhựa dung tích 0,9m3	bể	2.081.818
19	Bể nhựa dung tích 1,0m3	bể	2.081.818
20	Bể nhựa dung tích 1,5m3	bể	2.909.091
21	Bể nhựa dung tích 2,0m3	bể	3.818.182

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
22	Bể nhựa dung tích 3,0m ³	bể	5.363.636
23	Bể nhựa dung tích 4,0m ³	bể	7.181.818
24	Bê tông atphan nhựa nóng hạt mịn	tấn	1.240.000
25	Bích thép đường kính 100mm	cái	108.333
26	Bích thép đường kính 150mm	cái	176.667
27	Bích thép đường kính 200mm	cái	260.196
28	Bích thép đường kính 250mm	cái	356.019
29	Bích thép đường kính 300mm	cái	454.327
30	Bích thép đường kính >300 mm	cái	625.000
31	Biển báo phản quang tam giác 90x90x90cm	cái	270.000
32	Biển báo phản quang tròn d 90cm	cái	370.000
33	Biển báo phản quang vuông 90x90cm	cái	1.330.000
34	Bột bả	kg	8.663
35	Bột đá	kg	2.000
36	Bột giặt	kg	36.333
37	Bột màu	kg	28.600
38	Bột nhôm	kg	7.000
39	Bột phấn	kg	28.600
40	Bột sơn (trắng hoặc vàng)	cái	26.750
41	Bu lông	kg	8.000
42	Bu lông + lõi	con	7.000
43	Bu lông + lõi giữ cầu kiện	cái	7.000
44	Bu lông M16	cái	7.000
45	Bu lông M17 - M30	cái	9.000
46	Bu lông M18x26	cái	10.000
47	Bu lông M20	cái	10.000
48	Bu lông M20x30	cái	10.000
49	Bu lông M20x80	cái	15.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
50	Bu lông M22x200	cái	25.000
51	Bu lông móc cầu M20 X 275	cái	15.000
52	Bu lông phòng xô M19 x 195 - 295	cái	13.500
53	Bu lông suốt ngang	cái	18.000
54	Bu lông, rông đen	cái	5.000
55	Các tông amiăng	m2	420.000
56	Cacbon asphalt	tấn	3.573.000
57	Căn nhựa 04-06	cái	5.000
58	Căn sắt C3-C4	cái	7.000
59	Cao su tấm	kg	100.000
60	Cao su tấm	m2	100.000
61	Cấp phối nhựa	m3	5.557.500
62	Cát	m3	220.000
63	Cát mịn ML=1,5-2,0	m3	150.000
64	Cát vàng	m3	220.000
65	Cây chống > f10cm	m	224.000
66	Cây giống	cây	120.000
67	Chì thời	kg	20.000
68	Chổi cáp	cái	5.000
69	Chổi tàu cau	cái	5.000
70	Cọc đàn hồi	cái	5.000
71	Cọc nhựa	cái	6.500
72	Cọc, bulông cọc	cái	7.000
73	Côn 90 độ	lít	30.000
74	Cột bê tông	cái	40.000
75	Cốt ép	m2	6.250
76	Cốt thép	kg	14.470
77	Cừ D8-10 dài 4-5m	m	4.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
78	Củ đậu	cái	3.000
79	Củ đậu + suốt	cái	5.000
80	Cùi	kg	500
81	Đá 0 - 4cm	m ³	240.000
82	Đá 4 - 8	m ³	260.000
83	Đá 4x6	m ³	260.000
84	Đá 2x4	m ³	340.000
85	Đá 1x2	m ³	300.000
86	Đá cẩm thạch 20x20cm	m ²	660.000
87	Đá cẩm thạch 30x30cm	m ²	660.000
88	Đá cẩm thạch 40x40cm	m ²	660.000
89	Đá cắt	viên	27.272
90	Đá chẻ 10x10x20	viên	4.500
91	Đá chẻ 15x20x25	viên	7.500
92	Đá chẻ 20x20x25	viên	9.300
93	Đá dăm chèn	m ³	240.000
94	Đá dăm nhựa nguội	tấn	480.000
95	Đá Granít 4 x 6	m ³	260.000
96	Đá hoa cương 20x20cm	m ²	660.000
97	Đá hoa cương 30x30cm	m ²	660.000
98	Đá hoa cương 40x40cm	m ²	660.000
99	Đá hộc	m ³	260.000
100	Đá mài	viên	13.200
101	Đá mặt 0,015 - 1	m ³	240.000
102	Đá trắng	kg	4.200
103	Đá trắng nhỏ	kg	4.200
104	Đá xanh miềng	m ³	240.000
105	Đá xô bồ	m ³	240.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
106	Đất cấp phối tự nhiên	m ³	45.000
107	Đất đèn	kg	14.000
108	Đất dính hoặc đất cấp phối tự nhiên	m ³	320.000
109	Dầu bôi	kg	58.177
110	Dầu bóng	kg	209.739
111	Dầu CK20	kg	58.177
112	Dầu công nghiệp	kg	58.177
113	Dầu DO	lít	16.691
114	Dầu Diezen	lít	16.691
115	Dầu hoá	kg	19.822
116	Dầu hoá	lít	17.245
117	Dầu mazút	kg	13.382
118	Dầu mỡ	kg	58.177
119	Dầu nhờn	kg	58.177
120	Dầu phanh	kg	58.177
121	Dây chì	kg	20.000
122	Dây thép	kg	17.500
123	Dây thép buộc	kg	17.500
124	Dây thép d4	kg	14.000
125	Dây thùng	m	2.500
126	Đệm	cái	1.500
127	Đệm cao su	cái	3.000
128	Đệm chung	cái	1.500
129	Đệm chung tâm ghi	cái	12.000
130	Đệm củ đậu lười ghi	cái	6.500
131	Đệm đầu	tấm	1.500
132	Đệm gót	tấm	1.500
133	Đệm gót tâm ghi	cái	10.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
134	Đệm sắt	cái	1.000
135	Đệm tam ghi	cái	8.000
136	Đệm trượt	cái	2.000
137	Điện	kwh	1.508,85
138	Đinh	kg	20.000
139	Đinh 10 cm	kg	20.000
140	Đinh 6cm	kg	20.000
141	Đinh bu lông	kg	16.500
142	Đinh các loại	kg	16.500
143	Đinh cầu	cái	5.000
144	Đinh crămpông	cái	2.000
145	Đinh đệm trượt	cái	1.000
146	Đinh đĩa	cái	500
147	Đinh suốt	cái	1.500
148	Đinh suốt - cóc	cái	3.000
149	Đinh suốt - củ đậu	cái	3.000
150	Đinh tiropông	cái	2.000
151	Đinh xoắn	cái	800
152	Đồng lá	kg	182.320
153	Dung môi PUH3519	lít	60.000
154	Dung môi PUV	lít	60.000
155	Fibrô úp nóc	m	20.000
156	Fibrô xi măng	m2	17.727
157	Flinkote	kg	48.333
158	Foocmica	m2	109.091
159	Gạch bê tông 10x20x40cm	viên	4.727
160	Gạch bê tông 15x20x30cm	viên	5.318
161	Gạch bê tông 15x20x40cm	viên	7.091

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
162	Gạch bê tông 20x20x40cm	viên	8.636
163	Gạch Ceramic 30x30cm	viên	10.826
164	Gạch Ceramic 40x40cm	viên	17.576
165	Gạch Ceramic 50x50cm	viên	23.485
166	Gạch chì	viên	850
167	Gạch chì 6,5x10,5x22cm	viên	850
168	Gạch chịu lửa	kg	6.000
169	Gạch chống nóng 6 lỗ 22x15x10,5cm	viên	1.500
170	Gạch chống nóng 10 lỗ 22x22x10,5cm	viên	1.500
171	Gạch chống nóng 4 lỗ 22x10,5x15cm	viên	1.500
172	Gạch Granit nhân tạo 30x30cm	viên	14.634
173	Gạch Granit nhân tạo 40x40cm	viên	26.016
174	Gạch Granit nhân tạo 50x50cm	viên	47.450
175	Gạch khía 20x20cm	viên	4.000
176	Gạch lá dừa 10x20cm	viên	6.364
177	Gạch lá dừa 20x20cm	viên	6.364
178	Gạch lá nem 20x20cm	viên	5.818
179	Gạch ống 10x10x20cm	viên	1.500
180	Gạch ống 8x8x19cm	viên	1.272
181	Gạch ốp 11x11cm	viên	1.310
182	Gạch ốp 15x15cm	viên	2.436
183	Gạch ốp 20x15cm	viên	3.248
184	Gạch ốp gốm trắng men 3x10cm	viên	325
185	Gạch ốp 20x20cm	viên	4.331
186	Gạch ốp 20x30cm	viên	6.496
187	Gạch ốp 20x10cm	viên	2.165
188	Gạch ốp 6x20cm	viên	1.299
189	Gạch rỗng 6 lỗ 8,5x13x20cm	viên	1.300

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
190	Gạch rỗng 6 lỗ 10x13,5x22cm	viên	1.500
191	Gạch rỗng 6 lỗ 10x15x22cm	viên	1.500
192	Gạch Silicat 6,5x12x25cm	viên	1.230
193	Gạch thẻ	viên	1.090
194	Gạch thẻ 4x8x19cm	viên	1.090
195	Gạch thẻ 5x10x20cm	viên	1.090
196	Gạch thông gió 20x20cm	viên	10.000
197	Gạch thông gió 30x30cm	viên	12.000
198	Gạch vỉ	m ²	60.000
199	Gạch xi măng 30x30cm	viên	9.450
200	Gạch xi măng 40x40cm	viên	16.800
201	Gạch xi măng tự chèn dày 3,5cm	m ²	159.000
202	Gạch xi măng tự chèn dày 5,5cm	m ²	159.000
203	Giáo thép	kg	16.050
204	Giấy dầu	m ²	4.000
205	Giấy ép cứng	m ²	14.500
206	Giấy ráp	m ²	16.000
207	Giấy ráp	kg	14.000
208	Giấy ráp mịn	m ²	16.000
209	Giấy ráp thô	m ²	16.000
210	Giẻ lau	kg	5.000
211	Gioăng cao su đường kính 100mm	cái	15.900
212	Gioăng cao su đường kính 150mm	cái	29.200
213	Gioăng cao su đường kính 200mm	cái	46.300
214	Gioăng cao su đường kính 250mm	cái	71.100
215	Gioăng cao su đường kính 300mm	cái	99.043
216	Gioăng cao su đường kính >300 mm	cái	141.000
217	Gỗ	m ³	3.810.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
218	Gỗ chống	m ³	3.810.000
219	Gỗ đà, chống	m ³	3.810.000
220	Gỗ đà nẹp	m ³	3.810.000
221	Gỗ dán (ván ép)	m ²	33.257
222	Gỗ kê	m ³	3.810.000
223	Gỗ kê, sàn Công tác	m ³	3.810.000
224	Gỗ lambris	m ³	6.360.000
225	Gỗ nẹp	m	10.000
226	Gỗ nhóm 4	m ³	6.360.000
227	Gỗ thanh 120x120x1700mm	thanh	155.693
228	Gỗ ván	m ³	3.810.000
229	Gỗ ván cầu công tác	m ³	3.810.000
230	Gỗ ván dày 3cm	m ³	3.810.000
231	Gỗ ván làm Lambris	m ³	6.360.000
232	Gỗ xẻ	m ³	6.360.000
233	Gỗ xẻ (3x1cm)	m ³	6.360.000
234	Keo Bituminuos	kg	166.000
235	Keo dán	kg	960.307
236	Keo dán (dán tường)	kg	25.000
237	Keo Epoxy	kg	145.455
238	Keo Megapoxy	kg	262.500
239	Khí ga	kg	23.608
240	Kính	m ²	150.000
241	Lập lách	thanh	50.000
242	Lì tô 3x3cm	m	5.724
243	Lưới sắt bê tông D356mm	cái	45.000
244	Lưới ghi đường 1,435m	cái	87.000
245	Lưới ghi đường 1m	cái	65.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
246	Lưỡi ghi đường lồng	cái	95.000
247	Lưới thép mạ	m2	16.500
248	Màng phản quang	m2	200.000
249	Matít	kg	12.000
250	Mỡ	kg	26.000
251	Mỡ bò	kg	26.000
252	Mỡ chì	kg	26.000
253	Mỡ PLS	kg	26.000
254	Móc sắt	cái	250
255	Móc sắt đệm	cái	350
256	Móng trâu	cái	18.000
257	Mực in cao cấp	lít	100.000
258	Mũi đục	cái	8.636
259	Mũi khoan bê tông D14-20	cái	19.000
260	Mũi khoan D≤16	cái	16.000
261	Mũi khoan đường kính 12mm	cái	9.500
262	Mũi khoan đường kính 16mm	cái	19.000
263	Mũi khoan đường kính 20 mm	cái	31.000
264	Mũi khoan đường kính 22mm	cái	42.000
265	Mũi khoan đường kính 24mm	cái	50.000
266	Mũi khoan hợp kim đường kính 24mm	cái	65.000
267	Mũi khoan hợp kim đường kính 40 mm	cái	100.000
268	Mũi khoan hợp kim đường kính 70 mm	cái	250.000
269	Mũi khoan hợp kim đường kính 80 mm	cái	300.000
270	Mũi khoan kim cương đường kính 50 mm	cái	150.000
271	Mũi khoan kim cương đường kính 60 mm	cái	200.000
272	Nắp chụp nhựa fi 60	cái	8.182
273	Nắp chụp nhựa fi 80	cái	10.909

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
274	Nắp na	cái	25.000
275	Nẹp gỗ	m	1.636
276	Ngói 75v/m ²	viên	5.868
277	Ngói 22v/m ²	viên	760
278	Ngói 13v/m ²	viên	15.000
279	Ngói âm dương	viên	4.727
280	Ngói bò	viên	8.265
281	Nhũ tương gốc Axít 60%	kg	15.300
282	Nhựa bi tum số 4	kg	16.500
283	Nhựa đặc	kg	16.500
284	Nhựa đường	kg	16.500
285	Nước	lít	10
286	Nước	m ³	10.000
287	Ô xy	chai	72.000
288	Ống thép f50 mm	m	15.000
289	Ống thép hàn d 100mm	m	54.697
290	Ống thép hàn d 150mm	m	72.041
291	Ống thép hàn d 200mm	m	115.265
292	Ống thép hàn d 250mm	m	160.090
293	Ống thép hàn d 300mm	m	192.108
294	Ống thép hàn d 350mm	m	224.126
295	Phân talic	kg	5.000
296	Phân vi sinh	kg	5.100
297	Phèn chua	kg	9.091
298	Phụ gia	kg	24.142
299	Phụ gia Sika	kg	15.652
300	Que hàn	kg	19.091
301	Răng cào	bộ	400.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
302	Ray hệ luân đường 1,435m	m	250.000
303	Ray hệ luân đường 1m	m	200.000
304	Ray hệ luân đường lồng	m	200.000
305	Ray P 24-26 L = 10 m	thanh	3.545.360
306	Ray P 30-33 L = 12,5 m	thanh	5.999.813
307	Ray P38-50 (12,5m)	thanh	6.908.875
308	Ray P50 (25m)	thanh	17.045.000
309	Rivê d18-22	con	500
310	Rivê d24-26	con	800
311	Rơm	kg	100
312	Rông đen	cái	300
313	Rông đen lò so	cái	500
314	Rông đen phẳng	cái	300
315	Sắt chữ U	cái	14.305
316	Sắt dãn giáo	kg	16.050
317	Sắt hình	kg	16.050
318	Sắt ống fi 60 mm	m	24.091
319	Sắt ống fi 80 mm	m	36.385
320	Sắt tấm	kg	16.050
321	Sỏi hạt lớn	kg	20.000
322	Sơn	kg	44.814
323	Sơn (trắng, đỏ)	kg	44.814
324	Sơn Bara Fe RS hoặc tương tự	kg	44.814
325	Sơn chống gỉ	kg	54.545
326	Sơn lót	kg	81.748
327	Sơn màu	kg	52.182
328	Suốt	cái	10.000
329	Suốt củ đậu	cái	10.000

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
330	Tà vệt 16x22x220	cái	180.000
331	Tà vệt 2-2,9m	cái	170.000
332	Tà vệt 3,05-3,95m	cái	200.000
333	Tà vệt 4,1-4,83m	cái	280.000
334	Tà vệt bê tông cốt cứng đường 1m	cái	125.000
335	Tà vệt bê tông cốt đàn hồi đường 1m	cái	130.000
336	Tà vệt bê tông đường lồng	cái	100.000
337	Tà vệt bê tông K3A cốt cứng đường 1,435m	cái	180.000
338	Tà vệt bê tông K3A cốt đàn hồi đường 1,435m	cái	200.000
339	Tà vệt bê tông K92	cái	130.000
340	Tà vệt bê tông K92 đường 1,435m	cái	140.000
341	Tà vệt gỗ	cái	352.598
342	Tà vệt gỗ đường 1 m	cái	352.598
343	Tà vệt gỗ đường 1,435 m	cái	352.598
344	Tà vệt gỗ đường lồng	cái	352.598
345	Tà vệt sắt đường 1 m	cái	80.000
346	Tấm bảo ôn dày ≤ 50 mm	m2	25.000
347	Tấm bảo ôn dày ≤ 75 mm	m2	30.000
348	Tấm bảo ôn dày ≤ 100 mm	m2	36.000
349	Tấm bảo ôn dày ≤ 150 mm	m2	43.200
350	Tấm bảo ôn dày ≤ 200 mm	m2	51.840
351	Tấm đan	m2	50.000
352	Tấm đan (80x60x10)	tấm	25.000
353	Tấm ghi đường 1,435m	cái	95.000
354	Tấm ghi đường 1m	cái	65.000
355	Tấm ghi đường lồng	cái	75.000
356	Tấm nhựa	m2	117.576
357	Tấm nhựa hoa văn 50x50 cm	m2	117.576

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
358	Tấm nhựa hoa văn 63x41 cm	m2	117.576
359	Tấm sóng 3x47x4120mm	tấm	85.814
360	Tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	m2	33.068
361	Tấm trần thạch cao hoa văn 63x41cm	m2	128.022
362	Tăng dơ F 14	cái	15.500
363	Than rền	kg	1.000
364	Thanh chống K	thanh	15.000
365	Thanh chống tấm đan	thanh	10.000
366	Thanh giằng cự ly đường 1,435m	bộ	90.000
367	Thanh giằng cự ly đường 1m	bộ	60.000
368	Thanh giằng cự ly đường lồng	bộ	40.000
369	Thép dàn giáo	kg	16.050
370	Thép góc	kg	16.050
371	Thép hình	kg	16.050
372	Thép hình	tấn	16.050.000
373	Thép làm biện pháp	kg	16.050
374	Thép tấm	kg	16.050
375	Thép tấm	tấn	16.050.000
376	Thép tròn	kg	14.520
377	Thép tròn đường kính ≤ 10 mm	kg	14.520
378	Thép tròn đường kính > 10 mm	kg	14.470
379	Thép tròn đường kính ≤ 18 mm	kg	14.470
380	Thép tròn đường kính > 18 mm	kg	14.470
381	Tôn dày 2mm	kg	21.636
382	Tôn mái	m2	44.316
383	Tôn tráng kẽm dày 1,2mm	kg	22.880
384	Tôn úp nóc nhựa	m	57.979
385	Tôn úp nóc tráng kẽm	m	51.380

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
386	Tre cây	cây	15.000
387	Trụ bê tông	cái	136.364
388	Trụ đỡ biển báo f110x3,5	cột	270.000
389	Vải nháp	kg	2.000
390	Vải nháp	m2	1.429
391	Vải trắng	m2	8.000
392	Ván ép	m2	33.257
393	Ván tuần cầu	m3	6.360.000
394	Vecni	kg	253.895
395	Ven tonít	kg	8.663
396	Viên phản quang	viên	18.182
397	Vôi cục	kg	2.667
398	Vữa lưu huỳnh	kg	500
399	Vữa Samốt	kg	2.727
400	Xăng	kg	24.484
401	Xăng	lít	18.118
402	Xi măng PC30	kg	1.504
403	Xi măng PC40	kg	1.504
404	Xi măng trắng	kg	3.000
II	Nhân công		
2	Nhân công nhóm 1, bậc 3,5/7	công	212.856
3	Nhân công nhóm 1, bậc 3,7/7	công	219.906
4	Nhân công nhóm 1, bậc 4/7	công	230.481
5	Nhân công nhóm 1, bậc 4,3/7	công	242.954
6	Nhân công nhóm 1, bậc 4,5/7	công	251.269
7	Nhân công nhóm 1, bậc 4,7/7	công	259.585
8	Nhân công nhóm 1, bậc 5/7	công	272.058
9	Nhân công nhóm 2, bậc 3,0/7	công	220.538

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
10	Nhân công nhóm 2, bậc 3,5/7	công	239.519
11	Nhân công nhóm 2, bậc 3,7/7	công	247.112
12	Nhân công nhóm 2, bậc 4/7	công	258.500
13	Nhân công nhóm 2, bậc 4,3/7	công	272.329
14	Nhân công nhóm 2, bậc 4,5/7	công	281.548
15	Nhân công nhóm 2, bậc 4,7/7	công	290.767
III	Máy thi công		
1	Máy ủi - công suất: 110 cv	ca	2.049.156
2	Máy san 110CV (108CV)	ca	2.166.080
3	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng : 60 kg	ca	317.190
4	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 8,5 T	ca	950.206
5	Đầm bánh thép tự hành - trọng lượng: 10 T	ca	1.121.307
6	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 2,5 T	ca	713.638
7	Ô tô 3T (Ô tô vận tải thùng 2,5T)	ca	713.638
8	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 5 T	ca	1.016.989
9	Ô tô vận tải thùng - trọng tải: 7 T	ca	1.241.268
10	Ô tô tưới nước - dung tích: 5 m ³	ca	1.132.383
11	Ô tô tưới nước - dung tích: 6 m ³	ca	1.217.236
12	Cần trục ô tô - sức nâng: 3 T	ca	1.399.897
13	Cần trục ô tô - sức nâng: 10 T	ca	2.160.679
14	Cần trục ô tô - sức nâng: 16 T	ca	2.433.173
15	Cần trục ô tô - sức nâng: 25 T	ca	3.056.801
16	Cần trục ô tô - sức nâng: 40 T	ca	4.177.693
17	Công trục - sức nâng: 10 T	ca	1.163.621
18	Tời điện - sức kéo: 3,0 T	ca	253.101
19	Tời điện - sức kéo: 5,0 T	ca	271.557
20	Pa lăng xích - sức nâng: 3 T	ca	204.024
21	Pa lăng xích - sức nâng: 5 T	ca	206.407

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
22	Pa lăng giật 5T (Pa lăng xích - sức nâng: 5,0 T)	ca	206.407
23	Kích nâng - sức nâng: 10 T	ca	235.899
24	Kích nâng - sức nâng: 100 T	ca	252.859
25	Kích nâng - sức nâng: 200 T	ca	262.752
26	Máy trộn bê tông - dung tích: 100,0 lít	ca	245.885
27	Máy trộn bê tông - dung tích: 250 lít	ca	288.447
28	Máy trộn vữa - dung tích: 80 lít	ca	232.983
29	Máy bơm vữa - năng suất 2m ³ /h; (Máy phun vữa 5,5KW; Máy phun bê tông)	ca	399.738
30	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất: 1,5 kW	ca	225.765
31	Máy phun nhựa đường - công suất: 190 cv	ca	3.172.866
32	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	ca	5.463.871
33	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	ca	308.266
34	Lò nấu sơn YHK 3A	ca	821.689
35	Nồi nấu nhựa 500 lít	ca	318.055
36	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 120 m ³ /h	ca	570.815
37	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 240 m ³ /h	ca	914.540
38	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 360 m ³ /h	ca	1.111.419
39	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 420 m ³ /h	ca	1.243.849
40	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất: 540 m ³ /h	ca	1.257.558
41	Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 23 kW	ca	338.020
42	Biến thể hàn xoay chiều - công suất: 27,5 kW	ca	359.235
43	Máy hàn hơi - công suất: 2000 l/h	ca	248.057
44	Máy khoan đứng - công suất: 2,5 kW	ca	247.705
45	Máy khoan đứng 2,1kW (2,5kW)	ca	247.705
46	Máy khoan đứng - công suất: 4,5 kW	ca	268.963
47	Khoan cầm tay 0,5 kW (Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan: 13mm)	ca	211.509

STT	Tên vật liệu, nhân công và máy thi công	Đơn vị	Giá chưa có VAT (đồng)
48	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,62 kW	ca	213.284
49	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,75 kW	ca	213.413
50	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 0,85 kW	ca	215.049
51	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất: 1,50 kW	ca	231.704
52	Máy cắt gạch đá - công suất: 1,7 kW	ca	224.762
53	Máy cắt bê tông - công suất: 1,50 kW	ca	227.153
54	Máy cắt bê tông - công suất: 12 cv (MCD 218)	ca	485.648
55	Búa cần khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén: 3,0 m ³ /ph	ca	253.550
56	Máy cắt tôn - công suất: 15 kW	ca	378.338
57	Máy mài - công suất: 1 kW	ca	202.467
58	Máy mài - công suất: 2,7 kW	ca	213.347
59	Sà lan - trọng tải: 200 T	ca	965.014
60	Sà lan - trọng tải: 400 T	ca	1.334.033
61	Phao thép - trọng tải: 200 T	ca	207.455
62	Ca nô - công suất: 150 cv	ca	1.549.525
63	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất: 150 cv	ca	4.108.162
64	Máy bơm keo	ca	225.802
65	Kích thủy lực, sức nâng 5T	ca	233.190
66	Máy mài, công suất 1,5kw	ca	205.874
67	Máy lốc tôn, công suất 45kw	ca	799.753
68	Máy lọc dầu	ca	206.346
69	Máy dán băng tải	ca	240.935
70	Palăng xích sức nâng 15T	ca	254.257
71	Bơm thủy lực 20T	ca	305.782
72	Lò nung keo (Lò nấu sơn YHK 3A)	ca	821.689

PHỤ LỤC
BẢNG PHÂN LOẠI NHÓM NHÂN CÔNG THEO CÔNG VIỆC

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
I	Chương 1	Công tác phá dỡ, làm sạch kết cấu công trình	
1		Phá dỡ các loại kết cấu (móng, nền, tường, xà, dầm, giằng, cột, trụ, sàn, mái, bờ nóc, bờ chảy; các kết cấu trên mái);	2
2		Phá dỡ lớp vữa trát của các loại cấu kiện (tường; cột; dầm; trần); Phá dỡ hàng rào các loại;	2
3		Cạo bỏ lớp vôi, sơn cũ trên các loại cấu kiện (tường; cột; dầm; trần; bê tông; gỗ; kính; kim loại).	2
4		Đào bỏ mặt đường nhựa; Cạo ri các kết cấu thép; Đục nhám mặt bê tông; Phá dỡ kết cấu bằng bê tông;	2
5		Tháo dỡ cửa và các phụ kiện cửa các loại; Tháo dỡ bậc thang và các phụ kiện của thang; Tháo dỡ lan can, vách ngăn các loại; Tháo dỡ thiết bị vệ sinh; Tháo dỡ các cấu kiện bằng gang, thép, bê tông; Tháo dỡ các thiết bị tháo lắp bằng bu lông (hàn); Tháo dỡ vòng bi, may ơ, bánh răng, các loại động cơ điện, lớp bảo ôn thiết bị, bảo ôn đường ống; Tháo dỡ mái, tường các loại; Tháo dỡ gạch chịu lửa.	2
6		Tháo dỡ các phụ kiện liên quan đến ngành đường sắt (ray, tà vẹt); Tháo dỡ dầm thép trên cạn (dưới nước).	2
7		Đục tường, sàn các loại; Đục bê tông các loại; Khoan bê tông, bê tông cốt thép.	2
8		Cắt mặt đường bê tông các loại; Cắt tường, sàn bê tông các loại; Cào bóc lớp mặt đường bằng bê tông.	2
9		Cắt tôn, sắt; Khoan sắt thép; Doa lỗ sắt thép; Chặt river cầu	2
10		Đục tẩy bề mặt cấu kiện bằng bê tông; Đục tẩy kết cấu thép (thép trong kết cấu bê tông).	2
11		Vệ sinh mặt đường, sân bãi, vét rãnh thoát nước	2
II	Chương 2	Công tác sửa chữa, gia cố kết cấu nhà cửa, kiến trúc	
1		Công tác xây các loại kết cấu; Xếp đá hộc, đá khan.	1
2		Công tác đổ bê tông các loại kết cấu; Phun gia cố bê tông vào các loại cấu kiện; Phun vữa vào các loại cấu kiện.	1

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
3		Công tác sản xuất, lắp dựng cốt thép các loại cấu kiện; Công tác gia cố, gia công kết cấu thép các loại; hàn lại bản mã; Gia công lưới thép; Lắp đặt cấu kiện thép, bu lông các loại.	1
4		Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn;	1
5		Công tác tháo dỡ, thay thế litô và lợp lại mái các loại (ngói, tôn, tấm nhựa).	1
6		Công tác trát vữa, trát granito, trát đá rửa tường vào các loại kết cấu.	1
7		Công tác láng vữa, láng granitô vào các loại kết cấu.	1
8		Công tác ốp, lát gạch, đá vào các loại kết cấu.	1
9		Công tác làm trần, vách ngăn, tường, sàn các loại kết cấu; Gia công, đóng chân tường, tay vịn cầu thang, khung gỗ, mắt cáo, diềm mái.	1
10		Dán formica; Quét vôi, quét Flinkote; Bả ma tít, bả bằng xi măng, bả Ventonite, bả hỗn hợp xi măng+ bột bả + sơn vào các kết cấu.	1
11		Quét nhựa bitum, dán giấy dầu (bao tải) vào các kết cấu, chét khe nối, bơm keo Epoxy vào các kết cấu.	1
12		Sơn vào các loại kết cấu (gỗ, kính, sắt, thép, bê tông...)	1
13		Đánh vecni vào kết cấu gỗ	1
14		Các công việc lắp đặt cửa kính các loại (cắt kính, chốt ngang, chốt dọc, ổ khóa...).	1
15		Lắp đặt bồn chứa nước inox	2
16		Lắp dàn giáo trong (ngoài)	2
17		Bốc xếp, vận chuyển các loại vật liệu	2
III	Chương 3	Công tác sửa chữa, gia cố các kết cấu khác	
1		Gia công các thiết bị dạng tấm cong, tấm phẳng (hình tròn, hình bầu dục, hình chữ nhật) dạng hình phễu, hình côn, các thiết bị dạng ống, khung đỡ, giá đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che, khung dàn thép, bích đặc, bích rỗng.	2
2		Lắp thay thế các chi tiết, thiết bị, bộ phận với với nhiều dạng hình học khác nhau, (dạng cong, hình tròn, hình vuông, hình phễu, côn, cút, dạng ống, khớp nối, khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ, máng rót, máng chứa, vỏ bao che, khung dàn thép...), đường ống thông hơi, tấm lót vách ngăn, gối đỡ, giảm tốc, hộp giảm tốc...	2

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
3		Làm lại lớp bảo ôn, bảo ôn đường ống, các thiết bị lọc các loại.	2
4		Dán băng tải, kéo rải băng tải, thay thang chủ động, thang bị động, thay thế bộ con lăn các loại.	2
5		Tháo dỡ, lắp thay thế tấm bao che, mái băng tải, xích băng cấp liệu, băng tải, thiết bị vận chuyển đứng, thiết bị vận chuyển xiên...	2
6		Sửa chữa các phụ kiện của máy đập búa và các phụ kiện khác.	2
7		Thay thế roto động cơ, vòng bi các loại máy; Thay ván sàn cầu gỗ + bờ bờ + ván chịu mòn; Thay đà dọc cầu gỗ; Lắp lại sàn cầu gỗ; Thay các bộ phận cầu sắt có dưng đàn giáo và không dưng đàn giáo.	2
8		Sơn cầu sắt các loại; Quét dọn mặt cầu; Siết các bộ phận cấu kiện của cầu sắt; Đóng đinh, bôi mỡ, gia công lắp dựng lan can cầu; Cất bê tông khe co giãn mặt cầu, khe kỹ thuật các loại.	2
9		Vá mặt đường các loại; Tưới nhựa lót hoặc nhựa dính bám mặt đường; Láng nhựa; Bảo dưỡng mặt đường; Đóng cừ chống xói lở	2
10		Đắp lề đường; Lắp hố; Đào hót đất (đá) bị sụt; Đắp đất sét;	1
11		Sửa nền móng, mặt đường các loại.	1
12		Bạt lề đường; Dây cò, phát quang dọc hai bên đường; Trồng cây xanh, chăm sóc cây xanh.	2
13		Sửa chữa vỉa hè, nền vỉa hè bằng bê tông, xi măng.	1
14		Sơn kẻ đường, sơn phân cách	1
15		Dán màng phản quang, lau chùi cọc tiêu, biển báo, gia công lắp đặt giá đỡ, trụ đỡ, biển báo, biển phản quang.	2
16		Thay thế trụ bê tông; Gắn viên phản quang, chùi rửa dải phân cách; Thay thế ống thép, tôn lợp sóng.	2
17		Gia công thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh công cầu, thanh đầu đàn, bản nút đàn chủ, thanh đứng, thanh treo, xiên, hệ liên kết, dầm thép các loại, kết cấu thép đường.	1
18		Tán ri vê; Lắp ráp cấu kiện sắt thép	2
19		Gia cố thanh mạ hạ, mạ thượng, thanh đầu đàn, Gia cố bản nút giàn chủ, thanh đứng, thanh treo, xiên, hệ liên kết.	1
20		Làm mới hệ mặt cầu, Tháo dỡ hệ mặt cầu cũ; Lắp dựng dầm thép các loại.	2
21		Thay thế ray, tà vẹt đường sắt các loại.	2
22		Làm nền đá đường sắt các loại; Nâng, giật, chèn đường sắt ; Bỏ	2

STT	Chương	Tên công việc	Nhóm
		sung đá 4x6 vào đường sắt; Sửa chữa rãnh xương cá; Vét dọn mương rãnh; Làm vai đá đường sắt;	
23		Sửa chữa đường lồng, đường ngang, thay tà vẹt ghi, thay ray hộ luân; Nâng, giật, chèn ghi đường; Tháo dỡ ghi cũ; Thay tâm ghi; Thay lưỡi ghi.	2
24		Thay tà vẹt ghi	2